

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM

SINH VIÊN THỰC HIỆN	: PHẠM THÀNH THẢO
MÃ SINH VIÊN	: A20880
CHUYÊN NGÀNH	: TÀI CHÍNH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM

Giáo viên hướng dẫn	: Th.s Nguyễn Thị Vân Nga
Sinh viên thực hiện	: Phạm Thành Thảo
Mã sinh viên	: A20880
Chuyên ngành	: Tài chính

HÀ NỘI – 2015

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian nghiên cứu và làm khóa luận, em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn Nguyễn Thị Vân Nga đã giúp đỡ em hoàn thành tốt đề tài khóa luận tốt nghiệp. Bên cạnh đó, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Kinh tế quản lý và cùng toàn thể giảng viên tại trường Đại học Thăng Long đã giảng dạy và trang bị cho em những kiến thức cơ bản trong học tập nghiên cứu khóa luận cũng như trong công việc sau này.

Những lời động viên, khích lệ từ gia đình, sự chia sẻ, học hỏi từ bạn bè cũng đã góp phần rất nhiều cho khóa luận tốt nghiệp của em đạt kết quả tốt hơn.

Do trình độ hạn chế nên trong quá trình làm khóa luận khó tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong sự chỉ bảo thêm của thầy cô giúp em hoàn thành và đạt kết quả tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh Viên

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này

Sinh viên

(Chữ ký)

Phạm Thành Thảo

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP...1

1.1. Khái quát chung về vốn lưu động	1
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về vốn lưu động.....	1
1.1.2. Phân loại, kết cấu, vai trò và dự toán vốn lưu động	2
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	6
1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	6
1.2.2. Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn	9
1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	11
1.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.....	16
1.3.1. Các nguyên tắc quản lý vốn lưu động.....	16
1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. .	17
1.3.3. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp	18

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM..... 23

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm	23
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	23
2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	24
2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận	24
2.1.4. Khái quát về ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	26
2.1.5. Khái quát hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm những năm gần đây	27
2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	31
2.2.1. Tổng quan về cơ cấu vốn của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm ..	31
2.2.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động vốn lưu động của Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm	34

2.2.3. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm	37
2.3. Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	58
2.3.1. Thuận lợi.....	58
2.3.2. Khó khăn	59
2.3.3. Một số thành tựu.....	59
2.3.4. Những tồn tại và nguyên nhân	60
CHƯƠNG 3. NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM.....	62
3.1. Định hướng phát triển tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm	62
3.1.1. Định hướng phát triển chung của ngành xây dựng	62
3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm	63
3.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	64
3.2.1. Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	64
3.2.2. Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động của công ty.....	64
3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý dự trữ, tồn kho của Công ty.....	67
3.2.4. Nâng cao hiệu quả quản lý vốn bằng tiền	69
3.2.5. Nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu đối với khách hàng Công ty.....	71
3.2.6. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính	74

BẢNG DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
CBNV	Cán bộ nhân viên
CP	Cổ phần
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VLD	Vốn lưu động
VND	Việt Nam đồng
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

MỤC LỤC SƠ ĐỒ. BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	28
Bảng 2.2 Bảng phân tích cơ cấu Tài sản - nguồn vốn.....	32
Bảng 2.3 Bảng phân tích cơ cấu vốn lưu động.....	35
Bảng 2.4 Hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty.....	38
Bảng 2.5 Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của công ty.....	38
Bảng 2.6 Bảng tính vốn lưu động thường xuyên	41
Bảng 2.7 Bảng tính nhu cầu VLD thường xuyên.....	41
Bảng 2.8 Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	42
Bảng 2.9 Bảng hệ số đảm nhiệm vốn lưu động.....	45
Bảng 2.10 Mức tiết kiệm vốn lưu động của Công ty	46
Bảng 2.11 Tỷ suất lợi nhuận của VLD.....	46
Bảng 2.12 Các hệ số về khả năng thanh toán.....	48
Bảng 2.13 Tình hình tiền mặt của Công ty.....	50
Bảng 2.14 Bảng dự trữ tài sản lưu động.....	52
Bảng 2.15 Phân tích tình hình quản lý sử dụng hàng tồn kho.....	54
Bảng 2.16 Sự biến động các khoản phải thu	56
Bảng 2.17. tình hình sử dụng các khoản phải thu	57
Bảng 3.1 Xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiếu năm 2015.....	65
Bảng 3.2 Bảng tính mức dự trữ tối ưu năm 2014.....	69
Biểu đồ 2.1 Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.....	27
Biểu đồ 2.2 Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	45
Biểu đồ 2.3 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty năm 2012-2014.....	48
Biểu đồ 2.4 Chỉ số trung bình ngành 2012-2014	48
Biểu đồ 2.5 Tình hình dự trữ tài sản lưu động	52
Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.....	24

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì nhu cầu vốn đối với doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và ngày càng được các công ty quan tâm. Một doanh nghiệp muốn hoạt động thì không thể không có vốn. Vốn của doanh nghiệp nói chung và vốn lưu động nói riêng có mặt trong mọi khâu hoạt động của doanh nghiệp từ: dự trữ, sản xuất đến lưu thông. Vốn lưu động giúp cho doanh nghiệp tồn tại và hoạt động một cách hiệu quả nhất. Chính vì vậy, vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng, là sự sống của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Đồng thời trên cơ sở đó cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm như: các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng,... nhận biết tình hình tài chính thực tế để có quyết định đầu tư hiệu quả.

Chính vì tầm quan trọng của vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như vậy nên nếu không chú trọng tới quản trị vốn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Do đó việc phân tích và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề rất quan trọng giúp doanh nghiệp đứng vững và phát huy hơn nữa thế mạnh của mình. Xuất phát từ tình hình thực tiễn đó, em chọn đề tài **“Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm”** cho khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm trong những năm gần đây, từ đó, dựa vào kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại để rút ra những kinh nghiệm cũng như đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp: Phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê. Bên cạnh đó còn sử dụng các phương pháp so sánh tuyệt đối, tương đối và tỷ trọng để đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.

Phạm vi nghiên cứu: Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.

Thời gian nghiên cứu: Phân tích số liệu trong 3 năm 2012 đến năm 2014

5. Bố cục khóa luận

Kết cấu của khóa luận, ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận gồm 3 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Chương III: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về vốn lưu động

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về vốn lưu động

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều cần phải có các yếu tố con người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong các doanh nghiệp, đối tượng lao động bao gồm hai bộ phận: một bộ phận là những nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế... đang dự trữ chuẩn bị cho quá trình sản xuất được tiến hành nhịp nhàng, liên tục. Bộ phận còn lại là những nguyên vật liệu đang được chế biến trên dây chuyền sản xuất (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm). Hai bộ phận này biểu hiện dưới hình thái vật chất gọi là tài sản lưu động của doanh nghiệp trong dự trữ và sản xuất.

Sau khi kết thúc một chu kỳ sản xuất thì toàn bộ tư liệu lao động đã chuyển hóa thành sản phẩm. Sau khi kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thành phẩm được nhập kho chờ tiêu thụ. Mặt khác, để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp còn cần một số tiền mặt trả lương công nhân và các khoản phải thu phải trả khác... Toàn bộ thành phẩm chờ tiêu thụ và tiền để phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm được gọi là tài sản lưu động trong lưu thông.

Như vậy, xét về vật chất, để sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, ngoài tài sản cố định doanh nghiệp còn cần phải có tài sản lưu động trong dự trữ, trong sản xuất và trong lưu thông. Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa – tiền tệ, để hình thành các tài sản lưu động này các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn đầu tư ban đầu nhất định. Vì vậy có thể nói: Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước để đầu tư, mua sắm tài sản lưu động trong doanh nghiệp.

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình tuần hoàn, chu chuyển của vốn lưu động. Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện: từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hóa dự trữ và vốn sản xuất, rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ. Tương ứng với một chu kỳ kinh doanh thì vốn lưu động cũng hoàn thành một vòng chu chuyển.

1.1.2. Phân loại, kết cấu, vai trò và dự toán vốn lưu động

1.1.2.1 Phân loại vốn lưu động

Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động của doanh nghiệp theo các tiêu thức khác nhau. Thông thường có những cách phân loại sau đây:

- Phân loại theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- + Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: Bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.
- + Vốn lưu động trong khâu sản xuất: Bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.
- + Vốn lưu động trong khâu lưu thông: Bao gồm các khoản giá trị thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc, đá quý...); các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn...) các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, các khoản tạm ứng...).

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn lưu động hợp lý sao cho có hiệu quả sử dụng cao nhất.

- Phân loại theo hình thái biểu hiện.

Theo cách này vốn lưu động có thể chia thành hai loại:

- + Vốn vật tư, hàng hóa: Là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên, nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm....
- + Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn....

Cách phân loại này giúp cho các doanh nghiệp xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Phân loại theo quan hệ sở hữu.

Theo cách này người ta chia vốn lưu động thành 2 loại:

- + Vốn chủ sở hữu: Là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định

đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như: vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước; vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân tự bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp....

- + Các khoản nợ: Là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng trong một thời hạn nhất định.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Phân loại theo nguồn hình thành.

Nếu xét theo nguồn hình thành vốn lưu động có thể chia thành các nguồn như sau:

- + Nguồn vốn điều lệ: Là số vốn lưu động được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.
- + Nguồn vốn tự bổ sung: Là nguồn vốn do doanh nghiệp tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh như từ lợi nhuận của doanh nghiệp được tái đầu tư.
- + Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Là số vốn lưu động được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh. Vốn góp liên doanh có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hóa....theo thỏa thuận của các bên liên doanh.
- + Nguồn vốn đi vay: Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác.
- + Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn bằng việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

Việc phân chia vốn lưu động theo nguồn hình thành giúp cho doanh nghiệp thấy được cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động trong kinh doanh của mình. Từ góc độ quản lý tài chính mọi nguồn tài trợ đều có chi phí sử dụng của nó. Do đó

doanh nghiệp cần xem xét cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu để giảm thấp chi phí sử dụng vốn của mình.

- Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn.

Theo cách này nguồn vốn lưu động được chia thành nguồn vốn lưu động tạm thời và nguồn vốn lưu động thường xuyên.

- + Nguồn vốn lưu động tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn chủ yếu để đáp ứng các nhu cầu có tính chất tạm thời về vốn lưu động phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn khác.
- + Nguồn vốn lưu động thường xuyên là nguồn vốn có tính chất ổn định nhằm hình thành nên TSLĐ thường xuyên cần thiết.

Việc phân loại nguồn vốn lưu động như trên giúp cho người quản lý xem xét huy động các nguồn vốn lưu động một cách phù hợp với thời gian sử dụng để nâng cao hiệu quả tổ chức và sử dụng VLD trong doanh nghiệp mình. Để phân tích hiệu quả sử dụng Vốn lưu động của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm, ta sẽ phân tích dựa vào phân loại theo quan hệ sở hữu và theo thời gian huy động vốn và sử dụng vốn.

1.1.2.2 Kết cấu của vốn lưu động

- Khái niệm

Kết cấu của vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động. Ở những doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng khác nhau. Việc nghiên cứu vốn lưu động nhằm giúp cho chúng ta thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển, để xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động, Từ đó xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý vốn lưu động có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp

- Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động.

- + Các nhân tố về đặc điểm kinh doanh: Quy mô kinh doanh, trình độ, tính chất, chu trình kinh doanh... có ảnh hưởng nhiều đến lượng vốn lưu động bỏ ra trong mỗi khâu của quy trình sản xuất kinh doanh
- + Các nhân tố về dự trữ và tiêu thụ sản phẩm: Khoảng cách địa lý, phương tiện vận chuyển giữa các doanh nghiệp với các nhà cung cấp và khách hàng, kỳ hạn mua hàng,... đều ảnh hưởng đến tỷ trọng vốn lưu động mà doanh nghiệp cần đầu tư vào khâu dự trữ.

- + Các nhân tố về mặt thanh toán: khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, việc chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp cũng sẽ có ảnh hưởng nhất định đến việc quay nhanh vòng luân chuyển vốn lưu động. Đồng thời kết cấu vốn lưu động còn lệ thuộc vào tính chất thời vụ sản xuất, trình độ, tổ chức và quản lý.

Ngoài ra, điều kiện kinh tế chính trị của mỗi nước cũng ảnh hưởng đến vốn lưu động, nếu đất nước có nền kinh tế ổn định thì các doanh nghiệp an tâm để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

1.1.2.3 Vai trò của vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vốn lưu động là điều kiện cần và đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không bị gián đoạn và được tiến hành liên tục. Nếu quy mô và khả năng vốn lưu động lớn sẽ giúp công ty làm chủ được quá trình kinh doanh, nắm bắt cơ hội tốt trong việc mua và bán hàng hóa. Bởi vì giá cả thị trường do tác động của quy luật cung cầu luôn biến đổi liên tục, lúc cao lúc thấp. Việc nắm bắt tình hình này giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất kinh doanh không thể không gặp những rủi ro như mất mát, hư hỏng, giá cả bị giảm mạnh vì thế trong trường hợp này công ty cần phải có một lượng vốn lưu động lớn, nhất là trong cơ chế thị trường khi mà tính cạnh tranh trong kinh doanh gay gắt, vốn lưu động là một trong những yếu tố nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Nếu cơ cấu vốn lưu động hợp lý và được phân bổ ở các giai đoạn khác nhau như: mua hàng, dự trữ, bán ra mà phối hợp ăn khớp với nhau sẽ giúp quá trình kinh doanh diễn ra liên tục, không thể sản xuất nhiều, dự trữ nhiều trong khi quá trình tiêu thụ lại ít và ngược lại. Vì vậy, xác định cơ cấu vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh phải được tính toán, cân nhắc linh hoạt thì mới đem lại hiệu quả.

Ngoài ra, với những doanh nghiệp khó tiếp cận với thị trường tài chính dài hạn. Các doanh nghiệp này phải trông cậy vào mua chịu và tín dụng ngắn hạn của ngân hàng. Cả hai yếu tố này đều ảnh hưởng đến vốn lưu động thuần, vì nó làm tăng tài sản lưu động.

Như vậy, có thể nói vốn lưu động có vai trò rất quan trọng quyết định đến sự sống còn của bất kỳ một doanh nghiệp nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh cao hay thấp hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng khai thác và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.2.1.1 Khái niệm

Hiệu quả là một khái niệm luôn được đề cập trong nền kinh tế thị trường: Các doanh nghiệp luôn hướng tới hiệu quả kinh tế, chính phủ nỗ lực đạt hiệu quả kinh tế - xã hội.

Theo nghĩa chung nhất, hiệu quả là một khái niệm phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết để tham gia vào một hoạt động nào đó với những mục đích xác định do con người đặt ra. Như vậy, có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế đánh giá trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất.

Như đã trình bày ở trên, vốn lưu động của doanh nghiệp được sử dụng cho các quá trình dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình vận động của vốn lưu động bắt đầu từ việc dùng tiền tệ mua sắm vật tư dự trữ cho sản xuất, tiến hành sản xuất và khi sản xuất xong doanh nghiệp tổ chức tiêu thụ để thu về một số vốn dưới hình thái tiền tệ ban đầu với giá trị tăng thêm. Mỗi lần vận động như vậy được gọi là một vòng luân chuyển của vốn lưu động. Doanh nghiệp sử dụng vốn đó càng có hiệu quả bao nhiêu thì càng có thể sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhiều bấy nhiêu. Vì lợi ích kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn từng đồng vốn lưu động làm cho mỗi đồng vốn lưu động hàng năm có thể mua sắm nguyên, nhiên vật liệu nhiều hơn, sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ được nhiều hơn. Những điều đó cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động (số vòng quay vốn lưu động trong một năm).

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động chúng ta có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu khác nhau nhưng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu cơ bản và tổng hợp nhất phản ánh trình độ sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Như đã nói ở trên để tiến hành bất cứ hoạt động sản xuất kinh doanh nào điều kiện không thể thiếu là vốn. Khi đã có đồng vốn trong tay thì một câu hỏi nữa đặt ra là ta phải sử dụng đồng vốn đó như thế nào để vốn đó sinh lời, vốn phải sinh lời là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Lợi ích kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả đồng vốn, tiết kiệm được vốn, tăng tích lũy để thực hiện tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất ngày càng lớn hơn.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh nói chung của doanh nghiệp. Thông qua chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho phép các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp có một cái nhìn chính xác, toàn diện về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động của đơn vị mình từ đó đề ra các biện pháp, các chính sách các quyết định đúng đắn, phù hợp để việc quản lý và sử dụng đồng vốn nói chung và VLD nói riêng ngày càng có hiệu quả trong tương lai.

Suy cho cùng việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là nhằm vào việc nâng cao lợi nhuận. Có lợi nhuận chúng ta mới có tích lũy để tái sản xuất ngày càng mở rộng.

1.2.1.3 Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính. Để vận dụng phép so sánh trong phân tích tài chính cần quan tâm đến tiêu chuẩn so sánh, điều kiện so sánh của chỉ tiêu phân tích cũng như kỹ thuật so sánh.

Tiêu chuẩn so sánh: là chỉ tiêu gốc được chọn làm căn cứ so sánh. Khi phân tích tài chính, nhà phân tích thường sử dụng các gốc so sánh sau:

- + Số gốc là số kỳ trước: Nhà phân tích sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kỳ trước để đánh giá và dự báo xu hướng của chỉ tiêu tài chính. Thông thường số liệu phân tích được tổ chức từ 3 đến 5 năm liên tiếp.
- + Số gốc là số trung bình ngành: Nhà phân tích sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp so với mức trung bình tiên tiến của ngành, nhà phân tích có thể dùng số liệu của một doanh nghiệp điển hình của ngành để làm căn cứ phân tích.
- + Số gốc là số kế hoạch: Nhà phân tích sử dụng các số kế hoạch, số dự đoán để đánh giá doanh nghiệp có đạt được những mục tiêu tài chính trong ngành.

Điều kiện so sánh: Phương pháp so sánh đòi hỏi các chỉ tiêu phải có cùng điều kiện có tính so sánh để xem xét đánh giá rút ra kết luận về hiện tượng quá trình kinh tế. Các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu kinh tế như sau:

- + Phải có cùng nội dung kinh tế
- + Phải có cùng phương pháp tính toán
- + Phải có cùng đơn vị đo lường

Kỹ thuật so sánh:

- So sánh bằng số tuyệt đối: Là so sánh chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ kế hoạch và kỳ thực tế, giữa các khoảng thời gian, không gian khác nhau để thấy được mức độ hoàn thành kế hoạch, quy mô phát triển của chỉ tiêu kinh tế nào đó.
- So sánh bằng số tương đối: Gồm có các loại số tương đối sau:
 - + Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỷ lệ %: Là số tương đối biểu hiện mối quan hệ giữa mức độ thực tế đã đạt được trong kỳ với mức độ cần đạt theo kế hoạch đề ra trong kỳ về một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Số này phản ánh tình hình hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.
 - + Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tính chuyên: Là số tương đối biểu hiện mối quan hệ so sánh mức độ thực tế đã đạt được trong kỳ với mức độ cần đạt theo kế hoạch đề ra đã tính đổi ra hệ số tính chuyên về một chỉ tiêu nào đó.
 - + Số tương đối kết cấu: Là biểu hiện mối quan hệ tỷ trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận chiếm trong mức độ đạt được của tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế nào đó.
 - + Số tương đối động thái: Là biểu hiện sự biến động về mức độ của chỉ tiêu kinh tế qua một thời gian nào đó.
 - + Số tương đối hiệu suất: là số được tính bằng cách so sánh mức độ đạt được giữa hai tổng thể khác nhau dùng để đánh giá tổng quát chất lượng, trình độ một phần hoạt động nào đó của quá trình sản xuất kinh doanh.

So sánh bằng số bình quân: So sánh bằng số bình quân cho phép ta đánh giá tình hình chung sự biến động về số lượng, chất lượng của một hoạt động nào đó của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp loại trừ

Phương pháp này sử dụng trong phân tích tài chính nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu tài chính với giả định là các điều kiện khác không thay đổi, phương pháp này bao gồm:

- + Phương pháp thay thế liên hoàn: Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích tài chính khi giả định các nhân tố còn lại không thay đổi bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích, trên cơ sở đó tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đối với đối tượng nghiên cứu
- + Phương pháp số chênh lệch: Là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích bằng các số và các điều kiện.

- Phương pháp cân đối liên hệ

Các báo cáo tài chính đều có đặc trưng chung là thể hiện tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu, chi phí và kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, cân đối giữa tăng và giảm. Dựa vào những cân đối cơ bản đó người ta vận dụng phương pháp cân đối liên hệ để xem xét những tác động ảnh hưởng của nhân tố này đến nhân tố kia như thế nào và ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu phân tích.

- Phương pháp chi tiết

Phương pháp chi tiết là kỹ thuật xử lý số liệu, phân tích số liệu tổng hợp theo những hướng khác nhau nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý.

- + Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu: Chi tiết theo các bộ phận cùng với sự biểu hiện về lượng của các bộ phận sẽ đánh giá được ảnh hưởng của từng bộ phận đối với chỉ tiêu phân tích, đánh giá chính xác kết quả đạt được. Với ý nghĩa đó, phương pháp phân tích chi tiết theo bộ phận cấu thành được sử dụng rộng rãi trong phân tích kết quả kinh doanh.
- + Chi tiết theo thời gian: Là phương pháp phân tích bằng cách theo dõi chỉ tiêu kinh tế cần phân tích theo từng mốc thời gian cụ thể, qua đó sẽ đánh giá được xu hướng phát triển của các chỉ tiêu kinh tế, đồng thời xác định được tính thời vụ trong hoạt động kinh doanh. Chi tiết theo thời gian sẽ giúp ích cho việc đánh giá kết quả kinh doanh được sát, đúng và tìm ra được các giải pháp có hiệu quả cho công việc kinh doanh. Tùy đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và tùy mục đích phân tích khác nhau mà có thể lựa chọn khoảng thời gian và chỉ tiêu phải chi tiết cho phù hợp.
- + Chi tiết theo địa điểm: Là tiến hành phân tích từng đơn vị địa điểm cụ thể. Nó giúp cho kết quả của việc thực hiện hạch toán kinh doanh nội bộ, đồng thời có giải pháp đối với từng vùng thị trường.

1.2.2. Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2.1 Hiệu suất sử dụng vốn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay của toàn bộ vốn, nó cho biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả hoạt động càng cao

1.2.2.2 Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản chung toàn doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Ngoại trừ những chiến lược kinh doanh đặc biệt thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu được xem là hợp lý khi ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay vốn dài hạn trên thị trường trong kỳ hoặc đạt được tiêu chuẩn mong muốn của chủ sở hữu vốn.

1.2.2.3 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc cũng có thể tính cho toàn bộ hoạt động tại doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó chỉ ra mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận.

Chỉ tiêu ROS sẽ tăng đối với các công ty có hoạt động đang ngày càng trở nên hiệu quả hơn, trong khi một tỷ lệ giảm có thể là dấu hiệu khó khăn về tài chính. Mặc dù, trong một số trường hợp, một tỷ lệ lợi nhuận thấp trên doanh thu bán hàng có thể được bù đắp bằng doanh thu bán hàng tăng lên.

1.2.2.4 Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho biết một đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu càng cao thì trình độ sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.2.3.1 Xác định nhu cầu vốn lưu động ròng

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa TSNH và Nợ ngắn hạn

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

$VLDR > 0$: Tức là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn nợ ngắn hạn, lúc này tài sản ngắn hạn hoàn toàn có đủ khả năng để tài trợ cho nợ ngắn hạn, hay nói cách khác khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đánh giá rất khả quan. Đây là điều kiện để doanh nghiệp có thể mở rộng thêm quy mô kinh doanh và doanh nghiệp không bị áp lực trong thanh toán ngắn hạn.

Nếu $VLDR < 0$: Tức là TSNH nhỏ hơn nợ ngắn hạn, nguồn vốn thường xuyên không đủ đáp ứng cho tài sản cố định. Doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ cho tài sản cố định. Doanh nghiệp luôn chịu những áp lực về thanh toán nợ vay ngắn hạn dễ dẫn đến nguy cơ phá sản

Nếu $VLDR = 0$: Tất cả các TSNH của doanh nghiệp bằng chính khoản nợ ngắn hạn, lúc này TSNH vừa đủ để tài trợ cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Nhu cầu VLDR} = \text{Hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ ngắn hạn (không kể nợ vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

Chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động ròng thể hiện nhu cầu tài trợ ngắn hạn, đáp ứng nhu cầu vốn lưu động ròng cho TSNH thì ngoài vốn trực tiếp, doanh nghiệp phải sử dụng thêm một phần nguồn vốn thường xuyên. Hay nói cách khác, nhu cầu vốn lưu động ròng là tổng số nguồn tài chính cần thiết được đáp ứng từ nguồn vốn tạm thời và nguồn vốn thường xuyên tối thiểu phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

1.2.3.2 Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là một chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức các mặt: mua sắm, dự trữ sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp có hợp lý hay không, các khoản vật tư dự trữ sử dụng tốt hay không, các khoản phí tổn trong quá trình sản xuất – kinh doanh cao hay thấp... Thông qua phân tích chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động có thể giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ

$$\text{Số vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: trong một kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Nếu vòng quay lớn hơn (so với tốc độ quay trung bình của ngành) chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

- **Kỳ luân chuyển vốn lưu động**

$$\text{Kỳ luân chuyển VLĐ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay VLĐ}}$$

Đây là số ngày cần thiết để vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian quay càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn. Chỉ số này càng nhỏ càng tốt.

1.2.3.3 Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động} = \frac{\text{VLĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng vốn luân chuyển cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều

1.2.3.4 Tỷ suất lợi nhuận (mức doanh lợi) của vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước (hoặc sau) thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận của VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (hoặc sau) thuế} \times 100}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, mức doanh lợi VLĐ càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao.

1.2.3.5 Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển vốn được biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.

- Mức tiết kiệm tuyệt đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Nói

một cách khác với mức luân chuyển vốn không thay đổi(hoặc lớn hơn báo cáo) song do tăng tốc độ luân chuyển nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn. Công thức tính như sau:

$$V_{tktd} = \frac{M1}{360} \times K1 - V_{LD0} = V_{LD1} - V_{LD0}$$

Trong đó:

V_{tktd} : Vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối.

V_{LD0} , V_{LD1} : Vốn lưu động bình quân năm báo cáo và năm kế hoạch.

$M1$: Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch

K_1 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

Điều kiện để có VLĐ tiết kiệm tuyệt đối là tổng mức luân chuyển vốn kỳ kế hoạch phải không nhỏ hơn tổng mức luân chuyển vốn kỳ báo cáo và vốn lưu động kỳ kế hoạch phải nhỏ hơn vốn lưu động kỳ báo cáo.

- Mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô VLĐ. Công thức xác định số VLĐ tiết kiệm tương đối như sau:

$$V_{tktd} = \frac{M1}{360} \times (K1 - K0)$$

Trong đó:

V_{tktd} : Vốn lưu động tiết kiệm tương đối.

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch.

K_0 , K_1 : Kỳ luân chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

Điều kiện để có vốn lưu động tiết kiệm tương đối là tổng mức luân chuyển vốn kỳ kế hoạch phải lớn hơn kỳ báo cáo và VLĐ kỳ kế hoạch phải lớn hơn VLĐ kỳ báo cáo..

1.2.3.6 Các hệ số về khả năng thanh toán

- **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Độ lớn của hệ số này còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề nào tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu tỷ số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành. Một công ty có tỷ số thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra, nếu tỷ số này nhỏ hơn hẳn so với tỷ số thanh toán hiện hành thì điều đó có nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Các cửa hàng bán lẻ là những ví dụ điển hình của trường hợp này.

- Khả năng thanh toán tức thời

Khả năng thanh toán tức thời là khả năng doanh nghiệp sử dụng các khoản để thanh toán một cách nhanh nhất. Đó là vốn bằng tiền

Công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu trên có giá trị càng cao thì khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp càng lớn. Thông thường khi phân tích chỉ tiêu này, các nhà phân tích thường so sánh với 0,5. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán tức thời nhỏ hơn 0,5 thì mức dự trữ tương đối ít ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ số này quá cao thì lượng tiền của doanh nghiệp dự trữ tại đơn vị quá nhiều, điều này sẽ làm cho vòng quay của vốn lưu động chậm lại, hiệu quả sử dụng thấp.

1.2.3.7 Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động

- Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh càng tốt, bởi vì doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho

Công thức:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Số vòng quay các khoản phải thu

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ khả năng thu hồi các khoản phải thu của doanh nghiệp tốt vì doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn.

- Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể có kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

1.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.3.1. Các nguyên tắc quản lý vốn lưu động

Nội dung quản lý vốn lưu động là kiểm tra thường xuyên việc xác định nhu cầu vốn lưu động, tình hình tổ chức các nguồn vốn và phương thức cấp vốn, tình hình sử dụng vốn, tình hình chấp hành kỷ luật vay trả, các khoản thanh toán công nợ. Trong công tác quản lý vốn lưu động cần quán triệt các nguyên tắc sau:

Đảm bảo thỏa mãn sản xuất nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh đồng thời đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả. Doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn lưu động một cách đúng đắn và hợp lý, với mỗi quy mô sản xuất kinh doanh đòi hỏi có một lượng vốn lưu động thường xuyên ở mức độ nhất định để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục. Nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ không thỏa mãn vốn cho sản xuất kinh doanh từ đó gây nhiều khó khăn cho tính liên tục của quá trình tái sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ dẫn đến tình trạng lãng phí vốn gây tình trạng ứ đọng vật tư hàng hoá, vốn lưu động chậm luân chuyển, phát sinh nhiều chi phí không hợp lý làm cho giá thành tăng lên ảnh hưởng tới lợi nhuận.

Tự cấp tự phát và bảo toàn vốn doanh nghiệp tự mình tính toán nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và tổ chức thực hiện bằng các nguồn vốn được huy động. Nguyên tắc này đề cao tinh thần trách nhiệm của các doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất trong khuôn khổ các nhiệm vụ đề ra của mục tiêu kế hoạch nhằm bảo toàn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Các nhân tố khách quan ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Trước tiên phải kể đến yếu tố chính sách kinh tế của Nhà nước. Đây là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Tùy theo từng thời kỳ, tùy theo từng mục tiêu phát triển mà Nhà nước có những chính sách ưu đãi về vốn, về thuế và lãi suất tiền vay đối với từng ngành nghề cụ thể, có chính sách khuyến khích đối với ngành nghề này nhưng lại hạn chế ngành nghề khác. Bởi vậy khi tiến hành sản xuất kinh doanh bất cứ một doanh nghiệp nào cũng quan tâm và tuân thủ chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Thứ hai là ảnh hưởng của môi trường kinh tế vĩ mô như lạm phát có thể dẫn tới sự mất giá của đồng tiền làm cho vốn của các doanh nghiệp bị mất dần theo tốc độ trượt giá của tiền tệ hay các nhân tố tác động đến cung cầu đối với hàng hóa của doanh nghiệp, nếu nhu cầu hàng hóa giảm xuống sẽ làm cho hàng hóa của doanh nghiệp khó tiêu thụ, tồn đọng gây ứ đọng vốn và hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng bị giảm xuống.

- Các nhân tố chủ quan ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Một nhân tố quan trọng tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay nói cách khác là doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu và lợi nhuận cao hay thấp phản ánh vốn lưu động sử dụng hiệu quả hay không hiệu quả. Do đó vấn đề mấu chốt đối với doanh nghiệp là phải tìm mọi cách để nâng cao doanh thu và lợi nhuận.

Khi doanh nghiệp xác định một nhu cầu vốn lưu động không chính xác và một cơ cấu vốn không hợp lý cũng gây ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn.

Việc lựa chọn dự án và thời điểm đầu tư cũng có một vai trò quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn. Nếu doanh nghiệp biết lựa chọn một dự án khả thi và thời điểm đầu tư đúng lúc thì sẽ tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng.

Chất lượng công tác quản lý vốn lưu động cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Bởi vì, công tác quản lý vốn lưu động sẽ giúp cho doanh nghiệp dự trữ được một lượng tiền mặt tốt vừa đảm bảo được khả năng thanh toán vừa tránh được tình trạng thiếu tiền mặt tạm thời hoặc lãng phí do giữ quá nhiều tiền mặt, đồng thời cũng xác định được một lượng dự trữ hợp lý giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục mà không bị dư thừa gây ứ đọng vốn. Ngoài ra

công tác quản lý vốn lưu động còn làm tăng được số lượng sản phẩm tiêu thụ chiếm lĩnh thị trường thông qua chính sách thương mại.

Một nhân tố khác ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là khả năng thanh toán. Nếu đảm bảo tốt khả năng thanh toán doanh nghiệp sẽ không bị mất tín nhiệm trong quan hệ mua bán và không có nợ quá hạn.

1.3.3. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

- Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động của công ty

Công ty cần phải phân tích chính xác các chỉ tiêu tài chính của kỳ trước, những biến động chủ yếu trong vốn lưu động, mức chênh lệch giữa kế hoạch và thực hiện về nhu cầu vốn lưu động ở các kỳ trước. Tiếp đó, dựa trên nhu cầu vốn lưu động đã xác định, công ty cần lên kế hoạch huy động vốn: xác định khả năng tài chính hiện tại của công ty; số vốn còn thiếu; so sánh chi phí huy động vốn từ các nguồn tài trợ để lựa chọn kênh huy động vốn phù hợp, kịp thời, tránh tình trạng thừa vốn, gây lãng phí hoặc thiếu vốn làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời hạn chế rủi ro có thể xảy ra.

Khi lập kế hoạch vốn lưu động, công ty phải căn cứ vào kế hoạch vốn kinh doanh đảm bảo cho phù hợp với tình hình thực tế thông qua việc phân tích, tính toán các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của kỳ trước cùng với những dự đoán về tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong năm tới và những dự kiến về sự biến động của thị trường.

- Chủ động khai thác và sử dụng nguồn vốn kinh doanh và vốn lưu động

Trong điều kiện doanh nghiệp hoạt động được chủ yếu bằng các nguồn vốn huy động từ bên ngoài thì để giảm thiểu chi phí sử dụng vốn, công ty nên linh hoạt tìm các nguồn tài trợ với lãi suất phù hợp. Một số nguồn công ty có thể xem xét huy động như:

Vay ngân hàng: Trong những năm gần đây, đứng trước nhu cầu đòi hỏi về vốn thì đây là một nguồn cung cấp vốn quan trọng. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng thực chất là vốn bổ sung chứ không phải nguồn vốn thường xuyên tham gia và hình thành nên vốn lưu động của công ty. Mặt khác, công ty cũng nên huy động nguồn vốn trung và dài hạn vì việc sử dụng vốn vay cả ngắn, trung và dài hạn phù hợp sẽ góp phần làm giảm khó khăn tạm thời về vốn, giảm một phần chi phí và tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, để huy động được các nguồn vốn từ ngân hàng thì công ty cũng cần phải xây dựng các phương án kinh doanh, các dự án đầu tư khả thi trình lên ngân hàng, thanh toán các khoản nợ gốc và lãi đúng hạn, xây dựng lòng tin ở các ngân hàng.

Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Đây là hình thức hợp tác mà qua đó các doanh nghiệp không những tăng được vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn học tập được kinh nghiệm quản lý, tiếp thu được tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

Vốn chiếm dụng: Thực chất đây là các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả khác. Đây không thể được coi là nguồn vốn huy động chính nhưng khi sử dụng khoản vốn này công ty không phải trả chi phí sử dụng, nhưng không vì thế mà công ty lạm dụng nó vì đây là nguồn vốn mà doanh nghiệp chỉ có thể chiếm dụng tạm thời.

Để có thể huy động đầy đủ, kịp thời và chủ động vốn trong kinh doanh, công ty cần phải thực hiện các biện pháp sau:

- + Xây dựng chiến lược huy động vốn phù hợp với thực trạng thị trường và môi trường kinh doanh của từng thời kỳ.
- + Tạo niềm tin cho các nơi cung ứng vốn bằng cách nâng cao uy tín của công ty: ổn định và hợp lý hóa các chỉ tiêu tài chính, thanh toán các khoản nợ đúng hạn...
- + Chứng minh được mục đích sử dụng vốn bằng cách đưa ra kết quả kinh doanh và hiệu quả vòng quay vốn trong năm qua và triển vọng năm tới.

Đối với công tác sử dụng vốn: Khi thực hiện công ty phải căn cứ vào kế hoạch huy động và sử dụng vốn kinh doanh đã lập làm cơ sở để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công ty. Nếu phát sinh nhu cầu bất thường, công ty cần có kế hoạch chủ động cung ứng kịp thời đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục, tránh tình trạng phải ngừng sản xuất do thiếu vốn kinh doanh. Nếu thừa vốn, công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời nhằm đảm bảo phát huy thế mạnh, khả năng sinh lời của vốn.

Để có kế hoạch huy động và sử dụng vốn sát với thực tế, nhất thiết phải dựa vào thực trạng sử dụng vốn trong kỳ và đánh giá điều kiện cũng như xu hướng thay đổi cung cầu trên thị trường.

- **Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chết tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.**

Với những khách hàng mua lẻ với khối lượng nhỏ, công ty tiếp tục thực hiện chính sách “mua đứt bán đoạn”, không để nợ hoặc chỉ cung cấp chiết khấu ở mức thấp với những khách hàng nhỏ nhưng thường xuyên.

Với những khách hàng lớn, trước khi ký hợp đồng, công ty cần phân loại khách hàng, tìm hiểu kỹ về khả năng thanh toán của họ. Hợp đồng luôn phải quy định chặt chẽ về thời gian, phương thức thanh toán và hình thức phạt khi vi phạm hợp đồng.

Một số điểm cần lưu ý khác:

- + Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ, tiến hành sắp xếp các khoản phải thu theo thời gian. Như vậy, công ty sẽ biết được một cách dễ dàng khoản nào sắp đến hạn để có thể có các biện pháp hối thúc khách hàng trả tiền. Định kỳ công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán, tránh tình trạng để các khoản thu rơi vào tình trạng nợ khó đòi.
- + Công ty nên áp dụng biện pháp tài chính thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và hạn chế vốn bị chiếm dụng như chiết khấu thanh toán và phạt vi phạm quá thời hạn thanh toán.
- + Nếu khách hàng thanh toán chậm thì công ty cần xem xét cụ thể để đưa ra các chính sách phù hợp như thời gian hạn nợ, giảm nợ nhằm giữ gìn mối quan hệ sẵn có và chỉ nhờ có quan chức năng can thiệp nếu áp dụng các biện pháp trên không mang lại kết quả.
- + Khi mua hàng hoặc thanh toán trước, thanh toán đủ phải yêu cầu người lập các hợp đồng bảo hiểm tài sản mua nhằm tránh thất thoát, hỏng hóc hàng hóa dựa trên nguyên tắc “giao đủ, trả đủ” hay các chế tài áp dụng trong ký kết hợp đồng.

- Quản lý hàng tồn kho, giảm thiểu chi phí lưu kho

Việc hàng tồn kho trong năm còn nhiều, tỷ trọng tương đối cao trong tổng vốn lưu động cho thấy lượng hàng hóa mua cũng như ký gửi tại các đại lý còn nhiều. Việc hàng tồn kho trong quá trình chưa đến tay người tiêu dùng có nhu cầu và chuyển giao quyền sở hữu thì việc mất mát, hỏng hóc, thất thoát vốn là không tránh khỏi. Các công ty cần phải:

- + Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng số hàng hóa khi nhập về. Nếu hàng kém chất lượng thì phải đề nghị người bán đền bù tránh thiệt hại cho công ty.
- + Bảo quản tốt hàng tồn kho: Hàng tháng, kế toán hàng hóa cần đối chiếu sổ sách, phát hiện số hàng tồn đọng để xử lý, tìm biện pháp để giải phóng số hàng hóa tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn.

- + Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa. Từ đó dự đoán và quyết định điều chỉnh kịp thời việc nhập khẩu và lượng hàng hóa trong kho trước sự biến động của thị trường. Đây là biện pháp rất quan trọng để bảo toàn vốn của công ty.

Tổ chức tốt việc tiêu thụ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Xây dựng và mở rộng hệ thống dịch vụ ở những thị trường đang có nhu cầu thông qua công tác nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị hiếu của khách hàng.

Thực hiện phương châm khách hàng là thượng đế, áp dụng chính sách ưu tiên về giá cả, điều kiện thanh toán và phương tiện vận chuyển với những đơn vị mua hàng nhiều, thường xuyên hay có khoảng cách vận chuyển xa.

Tăng cường quan hệ hợp tác, mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, nắm bắt thị hiếu của khách hàng đồng thời thiết lập hệ thống cửa hàng, đại lý phân phối tiêu thụ trên diện rộng.

Hiện nay, hàng hóa của công ty được thực hiện tiêu thụ chỉ qua các đại lý là chính. Để mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thúc đẩy tiêu thụ ngày càng phát triển, công ty phải từng bước xây dựng hệ thống nhiều cửa hàng phân phối của riêng mình để cùng với các đại lý hiện nay đẩy nhanh tốc độ bán hàng. Làm được như vậy chắc chắn khả năng tiêu thụ của công ty sẽ tăng lên và tỷ suất lợi nhuận thu được sẽ cao hơn, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

Tuy nhiên, việc mở rộng các đại lý cần chú ý đến vấn đề thanh toán của các đại lý này. Thông thường ở các đại lý thường xảy ra tình trạng chậm thanh toán, cố tình dây dưa công nợ để chiếm dụng vốn của công ty, vì vậy công ty cần đặt ra kỷ luật thanh toán chặt chẽ, tốt nhất là phải có tài sản thế chấp, yêu cầu các đại lý thiết lập hệ thống sổ sách, chứng từ đầy đủ. Định kỳ công ty sẽ tiến hành kiểm tra, nhằm phát hiện kịp thời các sai phạm. Nếu làm tốt sẽ được hưởng bằng cách tăng tỷ lệ hoa hồng, cho hưởng chiết khấu, ngược lại sẽ bị phạt.

- Có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra

Những rủi ro bất thường trong kinh doanh như: nền kinh tế lạm phát, giá cả thị trường tăng,... là những yếu tố khó dự đoán trước. Vì vậy, để hạn chế phần nào những tổn thất có thể xảy ra, công ty cần phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để khi vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng bị hao hụt, công ty có thể có ngay nguồn bù đắp, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục. Cụ thể, các biện pháp mà công ty có thể áp dụng là:

Mua bảo hiểm hàng hóa đối với những hàng hóa đang đi đường cũng như hàng hóa nằm trong kho.

Trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng giảm giá hàng bán tồn kho.

Việc công ty tham gia bảo hiểm tạo ra một chỗ dựa vững chắc, một tấm lá chắn tin cậy về kinh tế, giúp công ty có điều kiện về tài chính để chống đỡ có hiệu quả mọi rủi ro, tổn thất bất ngờ xảy ra mà vẫn không ảnh hưởng nhiều đến vốn lưu động.

Cuối kỳ, công ty cần kiểm tra, rà soát, đánh giá lại vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, đối chiếu sổ sách kế toán để xử lý chênh lệch.

- Tổ chức tốt công tác quản lý tài chính trên cơ sở không ngừng nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính

Nguồn nhân lực luôn được thừa nhận là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi doanh nghiệp. Sử dụng vốn lưu động là một phần trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, được thực hiện bởi các cán bộ tài chính do đó năng lực, trình độ của những cán bộ này có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý tài chính nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng.

Doanh nghiệp phải có chính sách tuyển lựa chặt chẽ, hàng năm tổ chức các đợt học bổ sung và nâng cao kiến thức, nghiệp vụ tài chính cho các cán bộ nhân viên nhằm đảm bảo và duy trì chất lượng cao của đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý tài chính.

Tổ chức quản lý tài chính khoa học, tuân thủ nghiêm pháp lệnh kế toán, thống kê, những thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Nhà nước. Quản lý chặt chẽ, kết hợp với phân công nhiệm vụ cụ thể trong quản lý tài chính, cũng như trong từng khâu luân chuyển của vốn lưu động nhằm đảm bảo sự chủ động và hiệu quả trong công việc cho mỗi nhân viên cũng như hiệu quả tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

Tóm lại, qua quá trình phân tích, chúng ta đã thấy được vai trò của vốn lưu động và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. Có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tuy nhiên phần lớn đều mang tính định hướng, việc áp dụng giải pháp nào, áp dụng giải pháp đó như thế nào còn tùy thuộc rất lớn vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.

- Tên đơn vị: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Quốc Chiêm.
- Đăng ký kinh doanh số: 0900531878 do phòng đăng ký kinh doanh Sở KHĐT tỉnh Hưng Yên Cấp. Thay đổi lần 3 ngày 04/07/2011.
- Trụ sở: Hồng Phong - Tân Châu - Khoái Châu - Hưng Yên.
- Điện thoại: 0321 392 3765
- Mã số Thuế : 0900531878
- Tài khoản giao dịch chính: 7401100130009 - tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.
- Vốn điều lệ: 16.000.000.000 đồng.
- Tổng số lao động: 160 người.

Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm được thành lập ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Nắm bắt được nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành xây dựng, năm 2010 Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm và xây dựng nhà máy sản xuất gạch với tổng công suất sản xuất gạch thành phẩm lên đến 25 triệu viên/năm.

Công ty có khu sản xuất hiện có tổng diện tích 20.000m². Hệ thống sân phơi gạch hiện đại có mái che và hệ thống quạt thổi có sức chứa 3.000.000 viên. Hệ thống kho bãi thành phẩm rộng có mái che, thuận tiện cho việc lưu kho và xuất hàng bán cho khách hàng.

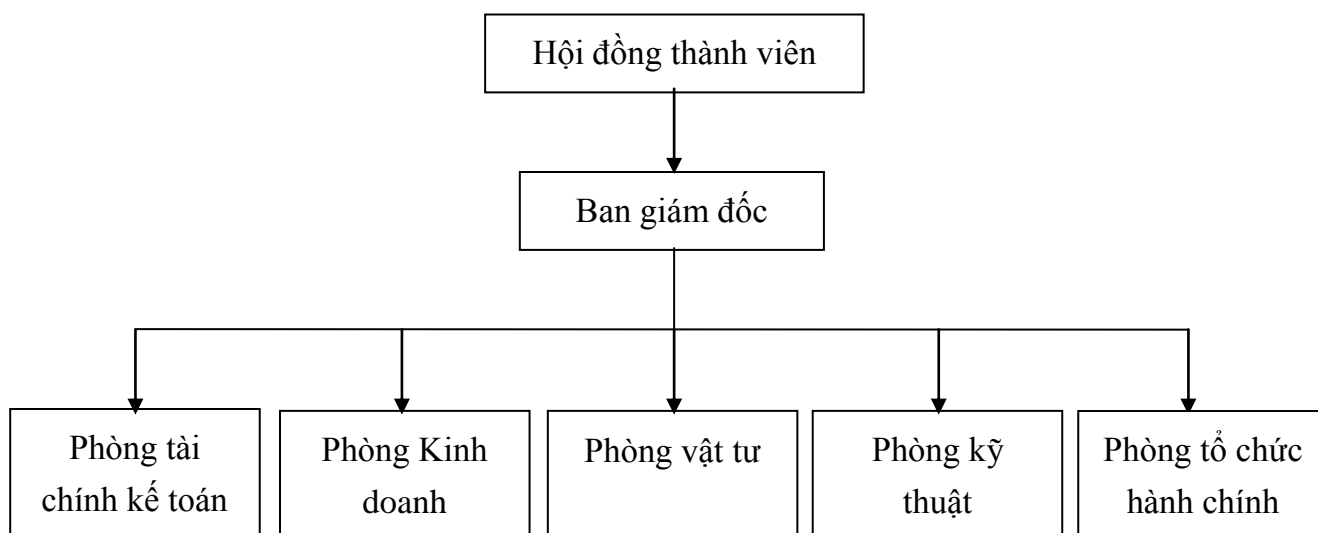
Với quyết tâm nâng cao năng suất lao động và cải tiến công nghệ không ngừng của đội ngũ cán bộ nhân viên công ty, hiện nay năng lực bán thành phẩm của nhà máy ngày càng được nâng lên, vượt quá chỉ tiêu đã đặt ra trong kế hoạch.

Trong những năm qua công ty đã không ngừng đầu tư phát triển về mọi mặt để trở thành doanh nghiệp có quy mô sản xuất ngày càng lớn mạnh, luôn giữ vị trí là một trong những đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng trọng điểm của tỉnh Hưng Yên. Hiện nay các sản phẩm của công ty được sản xuất bằng công nghệ hiện đại và đưa ra những sản phẩm có chất lượng cao, có uy tín trên thị trường. Sau nhiều năm phát triển và đổi mới phương thức sản xuất và quản lý công ty đã khẳng định được vị trí vững chắc, trở

thành đối tác cung cấp cho hầu hết các công trình xây dựng quan trọng trong tỉnh Hưng Yên và một số tỉnh ở phía Bắc nước ta.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

- Hội đồng thành viên

Gồm 4 thành viên sáng lập tham gia góp vốn, đứng đầu là chủ tịch Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên có quyền cử người đại diện cho công ty điều hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quyết định chiến lược kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh của công ty. Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm,....

- Ban giám đốc

Giám đốc: Là người đại diện pháp lý của công ty, chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo kế hoạch. Bảo toàn và phát triển vốn theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng thành viên phê duyệt. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

Phó giám đốc: Giúp tổng giám đốc điều hành một số lĩnh vực của công ty theo sự phân công của giám đốc công ty. Chủ động triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả của các hoạt động.

- Phòng tài chính kế toán

Hoạch toán và quản lý thu chi tất cả các hoạt động của công ty: Bao gồm các hoạt động tại nhà máy, kho nguyên liệu, thành phẩm.

Xây dựng kế hoạch và theo dõi quản lý tình hình sử dụng nguồn vốn của công ty, tham mưu, đề xuất các biện pháp phát triển nguồn vốn, sử dụng nguồn vốn của công ty, lập và phân tích báo cáo tài chính.

Tổ chức điều hành bộ máy kế toán, xây dựng các thủ tục hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán, quy trình luân chuyển chứng từ phục vụ cho công tác kế toán, thống kê của công ty, lập kế hoạch kiểm toán định kỳ hàng năm trình Ban Giám đốc phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán đó, đánh giá mức độ tin cậy và tính toàn diện của các thông tin tài chính, thông qua công tác kiểm toán nội bộ, tham mưu cho Giám đốc về việc kiểm soát hiệu quả chi phí đối với các hoạt động...

- Phòng kinh doanh

Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển. Chủ động tham mưu cho Giám đốc về kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn công ty.

Phối hợp triển khai thực hiện, giám sát đánh giá hoạt động sản xuất, đưa ra các biện pháp để khắc phục nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng sản phẩm.

Tìm kiếm hợp đồng, khách hàng cho công ty, thực hiện giao dịch hợp đồng với khách hàng. Tìm kiếm cơ hội phát triển thị trường mới.

- Phòng vật tư

Kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu nhập vào, kiểm soát dây chuyền sản xuất.

Đảm bảo các nguyên liệu đầy đủ, phù hợp để tiến hành sản xuất. Kiểm soát nguyên liệu tồn kho. Có kế hoạch nhập, xuất hàng khi đến hạn.

Chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và tham mưu giúp giám đốc về lĩnh vực quản lý, sử dụng phương tiện, máy móc, thiết bị, vật tư trong toàn công ty.

Quản lý toàn bộ vật tư, hàng hoá luân chuyển qua công ty, thực hiện quy trình xuất nhập vật tư. Mở sổ sách, theo dõi, ghi chép, đảm bảo tính chính xác, hàng tuần tập hợp, cập nhật, phân loại, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ nhập xuất vật tư, hàng hoá cùng các hồ sơ đi kèm.

Kiểm tra, giám sát quản lý các đơn vị sử dụng các loại vật tư, thiết bị nêu trên để có biện pháp thu hồi khi sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí, thất thoát.

- Phòng kỹ thuật

Chỉ đạo các đơn vị trong công ty thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật. thường xuyên giám sát, hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng.

Kiểm tra giám sát quá trình bàn giao công trình cho khách hàng, kịp thời xử lý các phát sinh về chứng từ tiêu chuẩn.

Cung ứng vật tư cũng như kiểm tra chất lượng sản phẩm. Chịu trách nhiệm về các lô sản phẩm do sai sót về kỹ thuật.

Tổ chức nghiệm thu vật tư, sản phẩm với các đơn vị sản xuất theo quy định của công ty.

- Phòng Tổ chức hành chính

Tổ chức nhân sự, thực hiện việc nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu phát triển.

Đề xuất các chế độ, chính sách về nhân sự.

Thực hiện chức năng văn thư, lưu trữ, quản lý con dấu, đánh máy, mua sắm tài sản trang thiết bị khối văn phòng, công tác bảo vệ, an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh, y tế...và các nhiệm vụ khác về các thủ tục hành chính của công ty.

Chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý, các giấy phép liên quan đến công ty, cập nhật và phổ biến các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, dự báo các thay đổi về chính sách pháp luật có thể có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.1.4. Khái quát về ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm.

- Sản phẩm dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực hoạt động trọng tâm hiện nay của công ty là sản xuất gạch đặc theo công nghệ lò tuynel với các sản phẩm gạch đặc A1, A2 gạch mắt màu cho thị trường xây dựng dân dụng. Dự kiến khi nhà máy sản xuất gạch tuynel đi vào ổn định doanh nghiệp sẽ sản xuất thêm ngói, gạch nem tách.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Sản phẩm hiện đang được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận như Hà Nội, Hải Dương, Nam Định theo phương thức bốc hàng trực tiếp lên xe, bán buôn, bán lẻ. Công ty ngày càng phát triển mở rộng phương thức bán hàng thành lập thêm các đại lý bán buôn tiêu thụ gạch trên các địa bàn nói trên.

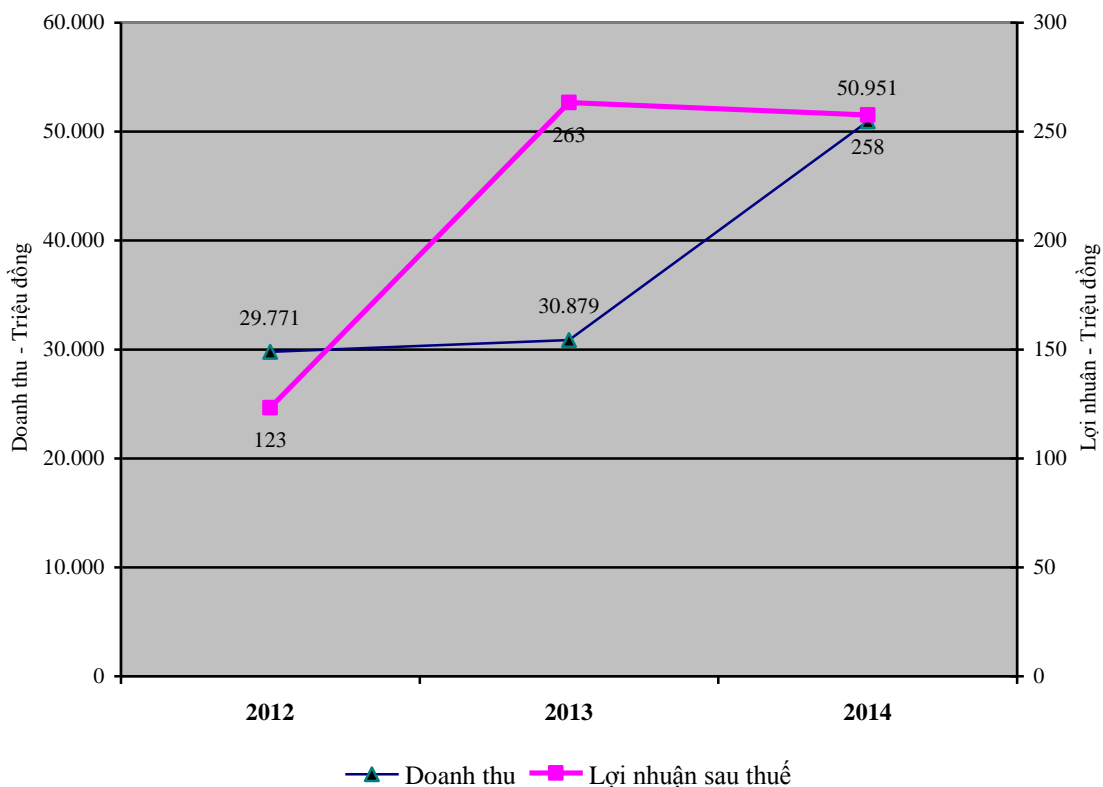
Hiện tại ở Hưng Yên có một số nhà máy sản xuất gạch theo công nghệ thủ công, tuy nhiên sản lượng sản xuất ra vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường xây dựng cơ bản. Tình hình tiêu thụ gạch trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận còn rất lớn, theo dự báo là 3500-4000 triệu viên/năm, tại địa bàn Xã Khoái Châu là 90-95 triệu viên/năm. Do vậy sản phẩm của nhà máy có thị trường đầu ra ổn định

2.1.5. Khái quát hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm những năm gần đây

Kết quả hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu tổng hợp nhất để đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng của Công ty. Vì vậy trước khi xem xét hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty. Chúng ta cần đánh giá một cách khái quát tình hình sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian qua mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng công ty không ngừng cố gắng và đạt được những kết quả nhất định. Điều này được thể hiện qua các số liệu sau:

Biểu đồ 2.1 Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận



Nguồn: phòng tài chính kế toán

Bảng 2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013			Năm 2014		
	Giá trị	Giá trị	Chênh lệch so với năm 2012		Giá trị	Chênh lệch so với năm 2013	
			Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.770.781.400	30.879.143.000	1.108.361.600	3,72	50.950.585.950	20.071.442.950	65,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần BH và c/c DV (10=01-02)	29.770.718.400	30.879.143.000	1.108.424.600	3,72	50.950.585.950	20.071.442.950	65,00
4. Giá vốn hàng bán	28.563.685.510	29.572.271.550	1.008.586.040	3,53	49.944.838.032	20.372.566.482	68,89
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c DV (20=10-11)	1.207.032.890	1.306.871.450	99.838.560	8,27	1.505.747.918	198.876.468	15,22
6. Doanh thu hoạt động tài chính	712.494	24.937.290	24.224.796	3400	74.811.870	49.874.580	200
7. Chi phí tài chính	530.841.903	453.734.113	(77.107.790)	(14,53)	544.480.936	90.746.823	20
Trong đó: Chi phí lãi vay	530.841.903	453.734.113	(77.107.790)	(14,53)	544.480.936	90.746.823	20
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý công ty	192.522.739	577.142.226	384.619.487	199,78	692.570.671	115.428.445	20

Thế hệ lịch thu chi của phí	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ DN	-	-	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)-26}	484.380.742	300.932.401	(183.448.341)	(37,87)	343.580.182	42.647.781	14,17
12. Thu nhập khác	50.023.800	-	(50.023.800)	-	-	-	-
13. Chi phí khác	393.545.453	-	(393.545.453)	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(343.521.653)	-	343.521.653	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	140.859.089	300.932.401	160.073.312	113,64	343.508.182	42.575.781	14,15
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.625.136	37.616.550	19.991.414	113,43	85.877.045	48.260.495	128,30
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-5)	123.233.953	263.315.851	140.081.898	113,67	257.631.136	(5.684.715)	(2,16)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh luôn là tiêu chí hàng đầu đánh giá hiệu quả hoạt động nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty nói riêng.

Doanh thu

Thông qua Bảng phân tích kết quả kinh doanh (Bảng 2.1) và biểu đồ Kết quả doanh thu và lợi nhuận (Biểu đồ 2.1) có thể thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu của Công ty tương đối cao và chắc chắn. Năm 2012 và năm 2013, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có xu hướng tăng, từ 29.770.781.400 VND lên 30.879.143.000 VND, tương ứng tăng 3,72%. Đến năm 2014, Công ty đạt mức doanh thu 50.950.585.950 VND, tương ứng tăng 65% so với năm 2013, mức tăng doanh thu này chủ yếu là do cuối năm 2013 đầu năm 2014 doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào sản xuất gạch tạo được sản lượng cao và chất lượng tốt hơn so với những nhà máy sản xuất thủ công trên địa bàn. Do đó, sản phẩm bán ra tăng lên cùng với giá bán gạch tại thời điểm đó được giữ ở mức cao nên làm cho doanh thu tăng cao. Điều này cho thấy công ty đã thực hiện tốt chiến lược kinh doanh, đồng thời phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã có uy tín, công ty đã mở rộng qui mô sản xuất để nâng cao vị thế của mình trên thị trường và đặc biệt là khách hàng ngày càng quan tâm tới công ty.

Chi phí

So với năm 2012 năm 2013, mặc dù các khoản chi phí tài chính giảm đi 14,53% nhưng tổng chi phí của Công ty vẫn tăng lên, chủ yếu là do sự tăng nhanh của chi phí quản lý doanh nghiệp (tăng 199,78%). Nguyên nhân của việc tăng chi phí quản lý doanh nghiệp là do Công ty có sự tăng mạnh về số lượng cán bộ công nhân viên, thể hiện những chuyển đổi trong quản lý nhân sự nói riêng và trong cơ chế quản lý doanh nghiệp nói chung, tất nhiên điều này đồng nghĩa với việc gia tăng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tổng chi phí tăng lên ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty, cụ thể là ảnh hưởng đến tốc độ gia tăng lợi nhuận của công ty.

Giai đoạn 2013-2014, các khoản chi phí của Công ty năm 2014 đều tăng so với năm 2013, trong đó bao gồm: chi phí giá vốn tăng 68,89%, chi phí tài chính tăng 20%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20%. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm này phát triển hơn, công ty ký kết được nhiều hợp đồng bán hàng hóa khiến cho chi phí giá vốn hàng bán tăng lên, mặt khác các khoản nợ ngắn hạn của công ty tăng lên dẫn đến chi phí lãi vay tăng. Điều này làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Nhìn chung, tổng chi phí của công ty có dấu hiệu tăng lên vào năm 2014. Tuy tổng doanh thu tăng kéo theo giá vốn hàng bán tăng. nhưng tốc độ tăng của giá vốn

hàng bán năm 2014 là 68,89% nhanh hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu là 65%. Và các khoản chi phí khác cũng tăng lên. Cho thấy công ty chưa tiết kiệm được chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty cần có những chính sách hợp lý để làm giảm các khoản chi phí này, giúp cho lợi nhuận được nâng cao.

Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2013 là 263.315.851 VND tăng 113,67% so với năm 2012. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do doanh thu của công ty năm 2013 tăng 3,72% so với năm 2012. Bên cạnh đó các khoản chi phí tài chính và khoản chi phí khác của Công ty cũng giảm đi, cụ thể: chi phí tài chính giảm 14,53%, chi phí khác giảm 100% so với năm 2012. Do đó lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng 113,67%.

Năm 2014 có lợi nhuận sau thuế giảm so với năm 2013 (giảm 2,16%). Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2014 là 257.631.136 VND giảm 5.684.715 VND so với năm 2013 là 1.994.315.285 VND, tương ứng giảm 2,16%. Nguyên nhân chính là do sự tăng của giá vốn hàng bán và các chi phí hoạt động tài chính cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp. Bên cạnh đó chi phí thuế TNDN năm 2014 tăng lên nhiều so với năm 2013. Điều này là nguyên nhân khiến cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế mặc dù tăng 14,17% nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 2,16%.

Qua những phân tích trên về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2012 - 2014 cho thấy nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là có hiệu quả tương đối tốt. Tuy nhiên Công ty cần phải tìm cách mở rộng hơn nữa thị trường tiêu thụ để có thể tăng doanh thu đem lại hiệu quả cao hơn nữa trong thời gian tới.

2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

2.2.1. Tổng quan về cơ cấu vốn của công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Nhìn tổng thể kết quả kinh doanh của Công ty, ta có thể thấy phần nào hiệu quả hoạt động, xu hướng phát triển theo các giai đoạn thời gian tuy nhiên để có thể hiểu sâu về tình hình tài chính không thể không xét đến cơ cấu Nguồn vốn của công ty

Bảng 2.2 Bảng phân tích cơ cấu Tài sản - nguồn vốn

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Chênh lệch so với 2012		Năm 2014		Chênh lệch so với 2013	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	6.149.680.507	27,57	4.290.831.576	17,41	(1.858.848.931)	(30,23)	4.951.302.247	16,29	660.470.671	15,39
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.670.022	8,10	319.243.792	1,30	(1.488.426.230)	(82,34)	305.430.285	1,00	(13.813.507)	(4,33)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.180.637.640	9,78	1.152.521.235	4,68	(1.028.116.405)	(47,15)	1.462.151.160	4,81	309.629.925	26,87
III. Hàng tồn kho	1.772.059.883	7,95	2.373.149.415	9,63	601.089.532	33,92	2,675,961,065	8,80	302.811.650	12,76
IV. Tài sản ngắn hạn khác	389.312.962	1,75	445.917.134	1,81	56.604.172	14,54	507,709,737	1,67	61.792.603	13,86
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16.153.941.385	72,43	20.356.083.413	82,59	4.202.142.028	26,01	25.455.265.389	83,71	5.089.181.976	25,00
I. Tài sản cố định	16.153.941.385	72,43	20.356.083.413	82,59	4.202.142.028	22,01	25.455.265.389	83,71	5.089.181.976	25,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	22.303.621.892	100,0	24.646.914.989	100,0	2.343.293.097	10,51	30.396.567.636	100,0	5.749.652.647	23,33
A. NỢ PHẢI TRẢ	6.110.333.094	27,40	8.190.310.340	33,23	2.079.977.246	34,04	13.639.393.256	44,87	5.449.082.916	66,53
I. Nợ ngắn hạn	4.929.216.419	22,10	7.304.472.833	29,64	2.375.256.414	48,19	13.078.362.845	43,03	5.773.890.012	79,05
II. Nợ dài hạn	1.181.116.675	5,30	885.837.506	3,59	(295.279.169)	(25,00)	561.030.421	1,85	(324.807.085)	(36,67)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.193.288.798	72,60	16.456.604.649	66,77	263.315.851	1,63	16.757.174.380	55,13	300.569.731	1,83
I. Vốn chủ sở hữu	16.193.288.798	72,60	16.456.604.649	66,77	263.315.851	1,63	16.757.174.380	55,13	300.569.731	1,83
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	22.303.621.892	100,0	24.646.914.989	100,0	2.343.293.097	10,51	30.396.567.636	100,0	5.749.649.584	23,33

Nguồn: Tổng hợp từ bảng CĐKT

Với đặc điểm của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, tài sản cố định luôn là loại vốn chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản của công ty. Thật vậy, qua số liệu trong bảng 2.2, ta thấy trong suốt ba năm 2012-2014, lượng tài sản cố định luôn chiếm phần lớn trên tổng tài sản của công ty. Năm 2012, tỷ trọng TSDH là 72,43% và tỷ trọng TSNH là 27,57%, đây là mức cơ cấu vốn phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, năm 2013 và 2014, tỷ trọng vốn lưu động có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2013, tỷ trọng TSNH là 17,41%, năm 2014, TSNH chiếm tỷ trọng 16,29% trên tổng tài sản. Như vậy, trong hai năm 2013 và 2014 công ty chú trọng mở rộng quy mô TSDH và giảm đầu tư vào TSNH. Như vậy, trong năm 2013 và 2014 công ty đầu tư mua thêm máy móc thiết bị mới phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, năm 2013 công ty thực hiện chính sách thắt chặt tín dụng, khiến cho các khoản phải thu khách hàng giảm đi. Điều này ảnh hưởng đến tỷ trọng tài sản.

Qua bảng trên cho thấy: quy mô nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng. Năm 2012 là 23.303.621.892 đồng tăng lên 24.646.917.989 đồng năm 2013, tương ứng tăng 10,51%. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 5.749.649.584 đồng, tương ứng tăng 23,33%. Nguồn vốn tăng là do phần vốn công ty chiếm dụng từ nhà cung cấp tăng lên để đầu tư cho tài sản lưu động dẫn đến nợ ngắn hạn tăng lên, bên cạnh đó nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng do việc trích lập các loại quỹ như quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác bị giảm xuống, và trong năm 2014 công ty đã giữ lại một phần lợi nhuận phục vụ cho mục đích tăng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty sau này.

Đi sâu phân tích, ta thấy trong cơ cấu nợ phải trả thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhiều hơn so với nợ dài hạn, đặc biệt nợ ngắn hạn năm 2013 tăng 48,19% so với năm 2012 và năm 2014 tăng 79,05% so với năm 2013. Nợ ngắn hạn tăng lên chủ yếu là tăng từ các khoản phải trả người bán, vay ngắn hạn, người mua trả tiền trước,... Điều này chứng tỏ phần công ty chiếm dụng vốn từ nhà cung cấp tăng lên để đầu tư cho tài sản lưu động. Trong khi nợ dài hạn lại giảm 25% vào năm 2013 và 36,67% năm 2014, cho thấy công ty đang sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để bù đắp cho các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Trong cơ cấu nguồn vốn của công ty thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng tương đối cao và tăng qua các năm. Năm 2013 vốn chủ sở hữu là 16.456.604.649 đồng tăng 1,63% so với năm 2012, Năm 2014 vốn chủ sở hữu tăng 300.569.731 đồng so với năm 2012, tương ứng tăng 1,83%, Công ty luôn duy trì tỷ trọng vốn chủ sở hữu ở mức cao, từ 55% đến 75%. Điều này khiến cho vai trò tự chủ của công ty được ổn định và an toàn về tài chính

Như vậy, thông qua phân tích kết quả kinh doanh và cơ cấu nguồn vốn của Công ty cho thấy trạng thái hoạt động của Công ty tương đối tốt. Công ty đang nỗ lực mở rộng quy mô, năng lực hoạt động điều này cũng tương ứng tạo ra sự tăng trưởng hợp lý trong kết quả doanh thu, lợi nhuận. Cơ cấu vốn của Công ty phù hợp với đặc thù của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất..

2.2.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động vốn lưu động của Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Để có cái nhìn tổng quát về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động trong kỳ của công ty và sự biến động của nó, ta tiến hành phân tích kết cấu vốn lưu động dựa vào bảng cân đối kế toán và sổ chi tiết có liên quan ta lập bảng số liệu thể hiện sự biến động của vốn lưu động trong 3 năm 2012,2013 và 2014.

Bảng 2.3 Bảng phân tích cơ cấu vốn lưu động

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013			Năm 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so với năm 2012(%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so với năm 2013 (%)
Tổng vốn lưu động	6.149.680.507	100,0	4.290.831.573	100,0	(30,2)	4.951.302.247	100,0	13,3
1. Vốn lưu động dự trữ	819.731.156	13,3	1.066.374.871	24,9	30,1	436.340.444	8,8	(144,4)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	819.731.156	13,3	1.066.374.871	24,9	30,1	436.340.444	8,8	(144,4)
2. Vốn lưu động trong sản xuất	5.117.558	0,1	1.143.195.571	26,6	22238,7	1.727.938.986	34,9	33,8
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.117.558	0,1	1.143.195.571	26,6	22238,7	1.727.938.986	34,9	33,8
3. Vốn lưu động trong l-ưu thông	5.324.831.793	86,6	2.081.261.131	48,5	(60,9)	2.787.022.817	56,3	25,3
- Tiền	1.807.670.022	29,4	319.243.792	7,4	(82,3)	305.430.285	6,2	(4,5)
+ Tiền mặt tại quỹ	1.782.168.756	29,0	166.478.559	3,9	(90,7)	133.534.368	2,7	(24,7)
+ Tiền gửi ngân hàng	25.501.266	0,4	152.765.233	3,6	499,0	171.895.917	3,5	11,1
- Các khoản phải thu	2.569.950.602	41,8	1.598.438.369	37,3	(37,8)	1.969.910.897	39,8	23,2
+ Phải thu của khách hàng	2.180.637.640	35,5	769.888.746	17,9	(64,7)	1.079.803.776	21,8	28,7
+ Trả trước cho người bán	0	0	382.632.489	8,9	-	365.118.273	7,4	(4,8)
+ Phải thu khác	168.927.278	2,7	110.581.829	2,6	(34,5)	17.229.111	0,3	(541,8)
+ Thuế GTGT được khấu trừ	220.385.684	3,6	335.335.305	7,8	52,2	507.759.737	10,3	34,0
- Thành phẩm tồn kho	947.211.169	15,4	163.578.970	3,8	(82)	511.681.635	10,3	68,0

Nguồn: Tổng hợp từ bảng thuyết minh tài chính

Cơ cấu vốn lưu động được phân tích theo vai trò của vốn lưu động trong quá trình sản xuất nhằm xem xét đánh giá tình hình phân bổ vốn lưu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn lưu động. Nhận rõ vai trò, tình hình phân bổ của vốn lưu động trong từng khâu, nhà quản lý sẽ có biện pháp phân bổ, điều chỉnh hợp lý giá trị vốn lưu động tại mỗi khâu nhằm đảm bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, nâng cao vòng quay của vốn lưu động.

Nhìn tổng thể ta thấy, vốn lưu động của Công ty giảm từ 6.149.680.507 đồng năm 2012 xuống còn 4.290.831.573 đồng, tương ứng giảm 30,2% và tăng vào năm 2014 lên 4.951.302.247 đồng, tương ứng tăng 13,3%. Trong cơ cấu vốn lưu động, vốn lưu động trong lưu thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 là vốn lưu động trong sản xuất. Vốn lưu động trong khâu dự trữ chiếm tỷ trọng ít nhất trong cơ cấu vốn lưu động, và có sự tăng giảm rõ rệt qua các năm. Điều này cho thấy kết cấu vốn lưu động của Công ty có sự biến động qua các năm điều này phản ánh quá trình hoạt động chưa ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Một bộ phận vốn lưu động lớn nằm trong khâu lưu thông, qua bảng phân tích cơ cấu vốn lưu động) ta thấy giá trị các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong bộ phận này. Năm 2012 vốn lưu động trong khâu lưu thông là 5.324.831.793 đồng (tương đương 86,6% tổng vốn lưu động) trong đó các khoản phải thu là 2.569.950.602 đồng (tương đương 41,8% tổng vốn lưu động). Năm 2013, vốn lưu động trong khâu lưu thông giảm 60,9% có giá trị 2.081.261.131 đồng (tương đương 48,5% tổng vốn lưu động) trong đó các khoản phải thu là 1.598.438.369 đồng (tương đương 37,3% tổng vốn lưu động). Trong năm 2014, vốn lưu động trong khâu lưu thông tăng lên, tốc độ tăng khoảng 25,3% chủ yếu do các khoản phải thu tăng lên 23,2% . Nghiên cứu thành phần của các khoản phải thu, ta thấy khoản mục phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn và tăng giảm không đồng đều. Cụ thể, giảm từ 2.180.637.640 đồng năm 2012 xuống còn 769.888.746 đồng năm 2013 tương ứng giảm 64,7% và tăng 28,7% (tương ứng tăng 1.079.803.776 đồng) vào năm 2014. Điều này phản ánh lượng vốn lưu động của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng đang có xu hướng tăng lên. Nguyên nhân của sự tăng lên này chủ yếu là do Công ty áp dụng hình thức bán hàng theo hợp đồng với điều khoản khi ký hợp đồng người mua trả trước 1 khoản tiền và thanh toán nốt khi người mua nhận đủ hàng. Do đó các khoản phải thu khách hàng tăng lên.

Mặc dù có nhiều lý do giải thích cho sự gia tăng của các khoản phải thu về mặt giá trị nhưng doanh nghiệp cần thận trọng xem xét khi có sự gia tăng về tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng vốn lưu động nhằm tránh ứ đọng vốn trong khâu lưu thông, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn.

Ta thấy vốn lưu động trong khâu sản xuất qua 3 năm có sự tăng nhanh qua các năm. Năm 2012, vốn lưu động trong sản xuất là 5.117.558 đồng, chỉ chiếm 0,1% trong cơ cấu vốn lưu động, năm 2013 vốn lưu động trong sản xuất là 1.143.195.571 đồng, tăng 22238,7% so với năm 2012, và tăng lên 1.727.938.986 đồng năm 2014 . Từ bảng phân tích trên, Rõ ràng có thể thấy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là phần chiếm tỷ trọng tuyệt đối của bộ phận vốn lưu động trong sản xuất. Điều này phù hợp với đặc

thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: sản xuất vật liệu xây dựng. Sự tăng trưởng vốn lưu động trong sản xuất phản ánh sự gia tăng về quy mô hoạt động, đối với năm 2013, 2014 phản ánh vốn lưu động trong sản xuất tăng nhanh tương ứng với việc dây chuyền sản xuất mới được đưa vào hoạt động nên việc sản xuất trở nên hiệu quả hơn.

Cơ cấu vốn lưu động trong khâu dự trữ có sự thay đổi qua các năm. Năm 2012 là 819.731.156 đồng, đến năm 2013 là 1.066.374.871 đồng, tương ứng tăng 30,1% nhưng lại giảm xuống còn 436.340.444 đồng năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi này là do sự biến động của nguyên liệu, vật liệu tồn kho phục vụ trực tiếp cho các quá trình sản xuất của Công ty. Năm 2013, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế trong nước, nên giá của nguyên vật liệu tăng lên. Do đó công ty dự trữ thêm một lượng nguyên vật liệu để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Điều này sẽ giúp công ty chủ động hơn trong việc kiểm soát chi phí, tránh chịu sự chi phối từ phía nhà cung cấp. Tuy nhiên, lượng hàng tồn kho quá lớn sẽ khiến công ty khó có thể quay vòng vốn, và sẽ phải tốn chi phí cho việc cất giữ, bảo quản, cũng như xử lý hàng tồn kho. Qua bảng phân tích trên, có thể thấy tỷ trọng vốn lưu động bình quân trong khâu dự trữ được Công ty duy trì ở mức từ 15% đến 25%, mức dự trữ tương đối cao để đảm bảo cho quá trình sản xuất luôn được tiến hành liên tục, theo đúng tiến độ.

2.2.3. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

2.2.3.1 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thể hiện rõ nét qua kết quả hoạt động kinh doanh. Từ đây có thể thấy được công tác tổ chức và sử dụng vốn của doanh nghiệp có tốt hay không. Ta phân tích hiệu quả sử dụng vốn qua các chỉ tiêu sau đây:

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay của toàn bộ vốn, nó cho biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả hoạt động càng cao.

Bảng 2.4 Hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	1,3	1,3	1,7

Hệ số hiệu suất sử dụng tài sản năm 2013 và 2012 không đổi là 1,3 lần. Năm 2014 là 1,7 lần tăng 0,4 lần so với năm 2013. Nguyên nhân của mức tăng này là do doanh thu thuần của công ty năm 2013 tăng 65% so với năm 2012 trong khi đó tổng tài sản tăng 23,33% việc doanh thu của công ty trong năm qua tăng lên do công ty áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, và công ty mở rộng thị trường bán sản phẩm. Mức tăng của doanh thu thuần cao hơn mức tăng của tổng tài sản khiến hệ số hiệu suất sử dụng tài sản tăng lên. Cụ thể, 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 1,68 đồng doanh thu thuần vào năm 2013 và 1,25 đồng doanh thu thuần vào năm 2012.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty cụ thể hơn, ta phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của Công ty

Bảng 2.5 Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của công ty

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,55	1,07	0,85
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$	0,41	0,85	0,51
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{VCSH}}$	0,76	1,6	1,54

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản chung toàn doanh nghiệp. Từ bảng số liệu trên ta có một đồng tài sản tạo ra được 0,0055 đồng lợi nhuận năm 2012, tăng lên 0,017 đồng năm 2013. Từ các phân tích ở phần trên ta thấy lợi nhuận ròng và tổng tài sản năm 2013 đều tăng so với năm 2012, Tuy nhiên, tốc độ tăng của lợi nhuận ròng (tăng 113,67%) tăng nhanh hơn so với Tổng

tài sản (tăng 10,51%). Do đó tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm 2013 tăng so với năm 2012. Năm 2014, một đồng tài sản tạo ra được 0,0085 đồng lợi nhuận, giảm đi 0,0022 đồng so với năm 2013. Mặc dù năm 2014 tổng tài sản của Công ty tăng 23,33% nhưng lợi nhuận ròng giảm 2,16% so với năm 2013. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư năm 2014 kém hơn năm 2013, khả năng quản lý tài chính của công ty còn chưa hiệu quả do các chiến lược tài chính chưa được chặt chẽ. Vì vậy dẫn tới sự suy giảm trong sự sinh lời của một đồng vốn.

- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh, thể hiện lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm mang lại. Năm 2012 là 0,41% nghĩa là cứ một đồng doanh thu mang lại 0,0041 đồng lợi nhuận, năm 2013, 2014 tương ứng tạo ra được 0,0085 đồng và 0,0051 đồng lợi nhuận từ 1 đồng doanh thu.

Qua bảng số liệu ta thấy, ROS tăng từ 0,41% năm 2012 lên 0,85% năm 2013, có sự tăng lên này là do năm 2013, lợi nhuận ròng của công ty tăng 113,67% so với năm 2012, nguyên nhân chủ yếu do năm 2012 Công ty phát sinh khoản chi phí khác là 393.545.453 VND, điều này làm giảm lợi nhuận ròng của Công ty. Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần của công ty năm 2013 lại giảm 37,87% so với năm 2012, chủ yếu là do các khoản chi phí của công ty tăng lên: như chi phí giá vốn tăng 3,53%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 199,78%.

Giai đoạn năm 2013- 2014, năm 2014 các khoản chi phí của Công ty tiếp tục tăng lên so với năm 2013, giá vốn hàng bán tăng 68,89%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20%, thêm vào đó, chi phí lãi vay cũng tăng thêm 20%. Điều này giải thích cho việc doanh thu năm 2014 tăng 65% nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 2,16% so với năm 2013, khiến cho ROS năm 2014 giảm xuống còn 0,51%. Từ đó có thể thấy công tác quản lý chi phí của Công ty năm 2012, 2013 chưa hiệu quả, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa ổn định. Do đó, công ty cần xem xét và có những chính sách để quản lý tốt hơn

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

Kết quả trên cho ta thấy lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng giảm qua các năm. Mặc dù năm 2013 có tăng lên so với năm 2012, tăng từ 0,76% lên 1,6% nhưng năm 2014 lại giảm xuống còn 1,54%. Mức tăng này là do năm 2013 lợi nhuận ròng tăng 113,67% so với năm 2012. Nên làm tăng tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Đến năm 2014, lợi nhuận ròng lại giảm đi 2,16% so với năm 2013. Do giá vốn hàng bán trong năm 2014 tăng cao, kèm theo việc công ty mở rộng hoạt động sản xuất

kinh doanh nên chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên. Khiến cho lợi nhuận ròng giảm đi. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn chủ sở hữu năm 2014 chưa tốt. Vì vậy, công ty cần phải có biện pháp hợp lý để nâng cao lợi nhuận từ vốn chủ sở hữu.

Qua sự phân tích trên ta thấy, doanh thu của Công ty trong 3 năm tăng, nhưng năm 2014 thì lợi nhuận lại không hiệu quả. Doanh thu vẫn tăng nhưng khi xét đến chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản thì con số năm 2014 lại giảm 0,6 lần so với năm 2013. Và qua bảng số liệu cho thấy tỷ suất sinh lợi trên doanh thu năm 2013 là cao nhất và giảm xuống còn 0,51 lần năm 2014. Điều này cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa được ổn định

2.2.3.2 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Xác định nhu cầu vốn lưu động ròng

Để hình thành nên tài sản lưu động và tài sản cố định của doanh nghiệp cần phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng bao gồm các nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Do đó yếu tố vốn luôn là một vấn đề quyết định đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sự cần thiết của vốn và tính ổn định của nguồn vốn luôn được doanh nghiệp chú trọng quan tâm.

Nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành TSCĐ, phần dư của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư cho TSLĐ. Chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn với TSCĐ hoặc giữa TSLĐ với nguồn vốn ngắn hạn được gọi là vốn lưu động thường xuyên.

Vốn lưu động thường xuyên cần thiết của doanh nghiệp là nguồn vốn ổn định, có tính chất vững chắc, phải thuộc quyền sử dụng lâu dài của doanh nghiệp. Đây là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{VLĐ thường xuyên} = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{TSCĐ}$$

$$\text{Hoặc: VLĐ thường xuyên} = \text{TSLĐ} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn (Nợ ngắn hạn)}$$

Từ công thức trên, ta tính được vốn lưu động thường xuyên ở Công ty trong 3 năm qua ở bảng sau:

Bảng 2.6 Bảng tính vốn lưu động thường xuyên

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Vốn chủ sở hữu	1.181.116.675	885.837.506	561.030.421
2. Nợ dài hạn	16.193.288.798	16.456.604.649	16.757.174.380
3. Tài sản cố định	16.028.941.385	20.222.090.689	25.160.530.780
VLĐ thường xuyên: (1)+(2)-(3)	1.345.464.088	(2.879.648.534)	(7.842.325.979)

Bảng trên cho ta thấy, VLĐ thường xuyên giảm dần từ năm 2012 đến năm 2014. Trong đó, năm 2012 VLĐ thường xuyên dương nhưng đến năm 2013 và 2014 đều âm. (Có nghĩa là năm 2013, 2014 nguồn vốn dài hạn < TSCĐ). Điều này chứng tỏ: nguồn vốn dài hạn của công ty không đủ đầu tư cho TSCĐ. Công ty phải đầu tư vào TSCĐ bằng một phần vốn ngắn hạn. TSLĐ của công ty không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của công ty mất thăng bằng.

Ngoài khái niệm vốn lưu động thường xuyên ở trên, để nghiên cứu tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ta dùng chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động thường xuyên để phân tích

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần TSLĐ, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Công thức:

Nhu cầu VLĐ thường xuyên = Tồn kho và các khoản phải thu – Nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho biết: khả năng tài trợ của nợ ngắn hạn cho hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Bảng 2.7 Bảng tính nhu cầu VLĐ thường xuyên

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Các khoản phải thu	2.349.564.918	1.263.103.064	1.462.151.160
2. Hàng tồn kho	1.772.059.883	2.373.149.421	2.675.961.065
3. Nợ ngắn hạn	4.929.216.419	7.304.472.833	13.078.362.845
Nhu cầu VLĐ thường xuyên: (1)+(2)-(3)	(807.591.618)	(3.668.220.348)	(8.940.250.620)

Từ số liệu tính được ở trên ta thấy, nhu cầu vốn lưu động thường xuyên 3 năm qua của công ty đều âm, tức là Nợ ngắn hạn > Tiền kho và các khoản phải thu. Chứng tỏ nguồn vốn ngắn hạn của công ty dư thừa đầu tư cho TSNH. Do đó, công ty sử dụng một phần vốn ngắn hạn để tài trợ cho TSDH

Tóm lại qua việc phân tích trên, ta thấy tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty còn chưa tốt, cơ cấu nợ phải trả còn bất hợp lý. Công ty đang xảy ra tình trạng nguồn vốn ngắn hạn thì thừa, nợ ngắn hạn lớn trong khi nguồn vốn dài hạn lại thiếu không đủ đầu tư cho các TSDH. Vì vậy công ty cần đưa ra các giải pháp để điều chỉnh lại cơ cấu nợ phải trả cũng như cơ cấu nguồn tài trợ để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty.

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, được đo bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn. Thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.8 Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị	Giá trị	Tăng so với năm 2012 (%)	Giá trị	Tăng so với năm 2013(%)
Doanh thu thuần	đồng	29.770.718.400	30.879.143.000	3,72	50.950.585.950	65
Vốn lưu động bình quân	đồng	5.735.566.254	5.220.256.040	(9,0)	4.621.066.910	(11,5)
Vòng quay vốn lưu động (L)	vòng	5,19	5,92	0,72	11,03	5,11
Thời gian luân chuyển vốn lưu động (K)	ngày	69,4	60,9	(8,5)	32,7	(28,2)

Công ty có vòng quay vốn lưu động thuộc loại cao và vòng quay vốn lưu động có sự tăng nhanh trong những năm vừa qua (năm 2014 vốn lưu động luân chuyển được

11,03 vòng tăng 5,11 vòng so với năm 2013) điều này phản ánh Công ty sử dụng vốn lưu động có hiệu quả.

Qua số liệu phân tích cho thấy, số vòng quay vốn lưu động trong năm 2013 tăng 0,72 vòng so với năm 2012 do tác động của những nhân tố sau:

- Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần

$$\Delta DTT = \frac{30.879.143.000}{5.735.566.254} - \frac{29.770.718.400}{5.735.566.254} = 0,19$$

- + Doanh thu thuần của công ty trong năm 2013 tăng hơn năm 2012 3,72% và trong điều kiện vốn lưu động không đổi cho nên đã làm cho số vòng quay của vốn lưu động tăng thêm 0,19 vòng

- Ảnh hưởng của nhân tố vốn lưu động

$$\Delta VLĐ \text{ bình quân} = \frac{30.879.143.000}{5.220.256.040} - \frac{30.879.143.000}{5.735.566.254} = 0,53$$

- + Khi doanh thu thuần không đổi và vốn lưu động bình quân năm 2013 giảm 9% so với năm 2012 nên đã làm cho số vòng quay vốn lưu động tăng 0,53 vòng so với năm 2012. Có thể thấy vốn lưu động tác động nhiều hơn đến việc tăng lên của vòng quay vốn lưu động. Nên công ty hoạt động chưa thực sự tốt.

Tổng hợp các kết quả phân tích ta có: $0,19 + 0,53 = 0,72$

Phân tích tương tự ta có, Trong năm 2014 việc sử dụng vốn lưu động của công ty đạt hiệu quả tương đối cao so với những năm trước. Cụ thể, số vòng quay vốn lưu động trong năm 2014 tăng 5,11 vòng so với năm 2013. Và tăng 5,84 so với năm 2012. Nguyên nhân của sự tăng này là do doanh thu thuần năm 2015 tăng 65% so với năm 2013, đồng thời vốn lưu động bình quân cũng giảm 11,5%.

$$\Delta DTT = \frac{50.950.585.950}{5.220.256.040} - \frac{30.879.143.000}{5.220.256.040} = 3,84$$

Khi vốn lưu động không đổi và doanh thu thuần năm 2014 tăng 65% so với năm 2013 nên đã làm cho số vòng quay vốn lưu động tăng 3,84 vòng so với năm 2013. Số vòng quay vốn lưu động tăng lên là do tác động chủ yếu từ việc tăng doanh thu thuần. Có thể thấy năm 2014, công ty hoạt động hiệu quả hơn so với các năm trước

$$\Delta \text{ VLD bình quân} = \frac{50.950.585.950}{4.621.066.910} - \frac{50.950.585.950}{5.220.256.040} = 1,27$$

Tổng hợp các kết quả phân tích ta có: $3,84 + 1,27 = 5,11$

Việc tính toán trên cho biết: năm 2012, Công ty cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động sẽ tạo ra 5,19 đồng doanh thu thuần. Năm 2013 Công ty đầu tư 1 đồng vào vốn lưu động sẽ tạo ra được 5,92 đồng doanh thu thuần và 1 đồng vốn lưu động sẽ tạo ra 11,03 đồng doanh thu thuần năm 2014.

Phân tích xu hướng gia tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, ta thấy nguyên nhân là do tốc độ tăng mạnh của doanh thu thuần. Giải thích cho hiện trạng này là do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: thực hiện sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu là gạch tuynel. Trong những năm gần đây nhu cầu xây dựng nhà cửa, các công trình ngày càng cao nên nhu cầu về vật liệu xây dựng ngày càng nhiều, do đó doanh thu thuần trong 2 năm 2013 và 2014 tăng nhanh. Điều này làm cho vòng quay của vốn lưu động có xu hướng tăng lên, thể hiện hiệu quả ngày một gia tăng khi doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất cũng như phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao rõ rệt.

- Thời gian luân chuyển vốn lưu động

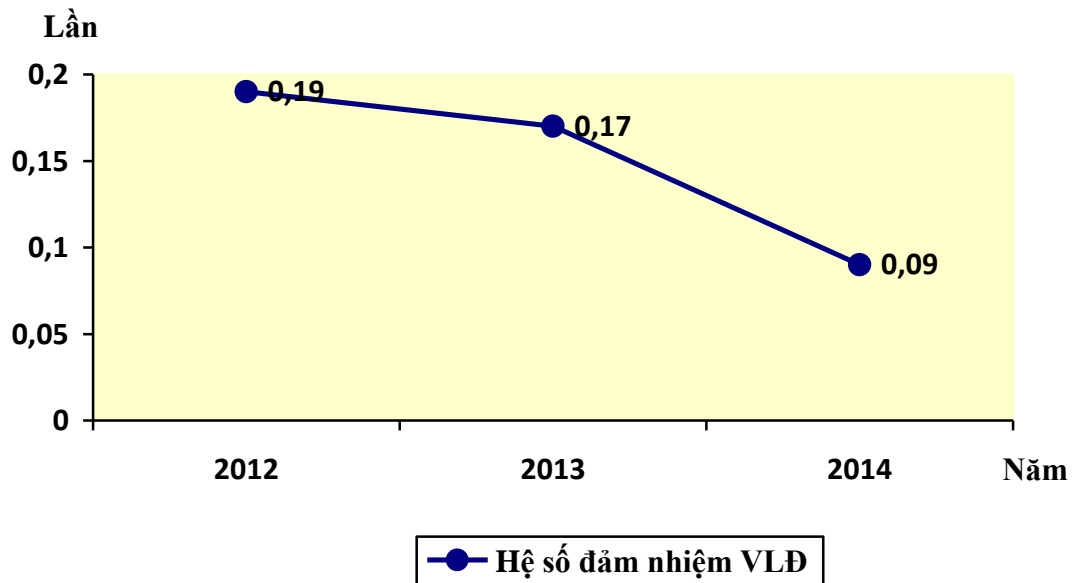
Theo kết quả tính toán, năm 2012 vốn lưu động luân chuyển được một vòng là 69,4 ngày. Giảm xuống còn 60,9 ngày trong năm 2013 và còn 32,7 ngày năm 2014. Là một chỉ tiêu ngược với số vòng quay của vốn lưu động, thời gian luân chuyển vốn lưu động có xu hướng giảm xuống phản ánh hiệu quả sử dụng vốn gia tăng như đã phân tích ở trên. Năm 2014 số vòng quay vốn lưu động tăng 5,11 vòng trong một năm, tương đương với việc mất 32,7 ngày vốn lưu động của Công ty luân chuyển được 1 vòng. Đây là một sự cải thiện đáng kể trong hiệu quả sử dụng vốn lưu động nếu so sánh với năm 2012, 2013. Tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, Công ty cần nỗ lực hơn nữa nhằm nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ có thể mới đảm bảo được một chỗ đứng vững chắc và một sự phát triển lâu dài của Công ty.

- Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động

Bảng 2.9 Bảng hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị	Giá trị	Tăng so với năm 2012 (%)	Giá trị	Tăng so với năm 2013(%)
Doanh thu thuần	Đồng	29.770.718.400	30.879.143.000	3,72	50.950.585.950	65
Vốn lưu động bình quân	Đồng	5.735.566.254	5.220.256.040	(9,0)	4.621.066.910	(11,5)
Hệ số đảm nhiệm VLĐ	Lần	0,19	0,17	(0,02)	0,09	(0,08)

Biểu đồ 2.2 Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động



Chỉ tiêu này cho biết để đạt được 1 đồng doanh thu năm 2012 Công ty cần 0,19 đồng vốn lưu động và năm 2013, năm 2014 cần một lượng tương ứng là 0,17 đồng, 0,09 đồng vốn lưu động. Như vậy, qua 3 năm hệ số đảm nhiệm vốn lưu động đều nhỏ hơn 1 và giảm dần qua các năm, chứng tỏ công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động ngày càng tốt hơn, từ đó số vốn tiết kiệm được sẽ nhiều hơn.

Doanh thu thuần là một chỉ tiêu hết sức quan trọng đối với một doanh nghiệp nhưng cái mà doanh nghiệp quan tâm cuối cùng không phải là doanh thu thuần mà là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận sau thuế)

- Mức tiết kiệm vốn lưu động

Từ các phân tích trên, có thể thấy việc tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp qua các năm có thể tiết kiệm được một lượng vốn lưu động để sử dụng vào các công việc khác.

- Ta có kết quả của mức tiết kiệm vốn lưu động của năm 2013 và 2014

Bảng 2.10 Mức tiết kiệm vốn lưu động của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
Mức tiết kiệm VLĐ tuyệt đối	(515.310.214)	(599.189.130)
Mức tiết kiệm VLĐ tương đối	(729.090.876)	(3.991.129.233)

Có thể thấy năm 2013, 2014 Công ty có thể tiết kiệm được vốn lưu động tương ứng là 515.310.214 đồng và 599.189.130 đồng. Kết quả tính toán mức tiết kiệm vốn lưu động cho thấy do Công ty đang mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh khiến cho quy mô vốn lưu động tất yếu tăng lên điều này được phản ánh trong chỉ tiêu mức tiết kiệm tuyệt đối. Ở đây chỉ tiêu mức tiết kiệm tuyệt đối không phản ánh bản chất quy mô tiết kiệm tuyệt đối về vốn mà mức tiết kiệm về vốn được phản ánh ở chỉ tiêu mức tiết kiệm tương đối. Có thể thấy, do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên Công ty đã tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn lưu động (doanh thu thuần). Năm 2013, Công ty đã tiết kiệm tương đối được 515.310.214 đồng vốn lưu động so với năm 2012, năm 2014 mức tiết kiệm tương đối lên đến 599.189.130 đồng. Những kết quả này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty đang được nâng cao rõ rệt.

- **Tỷ suất lợi nhuận (mức doanh lợi) của vốn lưu động**

Bảng 2.11 Tỷ suất lợi nhuận của VLĐ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Giá trị	Tăng so với năm 2012 (%)	Giá trị	Tăng so với năm 2013(%)
Lợi nhuận sau thuế	123.233.953	263.315.851	114	257.631.136	(2,16)
Vốn lưu động bình quân	5.735.566.254	5.220.256.040	(9,0)	4.621.066.910	(11,5)
Tỷ suất lợi nhuận VLĐ	2,15	5,04	2,89	5,58	0,54

Từ bảng trên cho thấy hệ số tỷ suất lợi nhuận của vốn lưu động tăng rất nhanh. Nếu như năm 2012, một đồng vốn lưu động chỉ tạo ra 0,025 đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2013 với một đồng vốn lưu động Công ty tạo ra được 0,0504 đồng (tăng 0,029 đồng so với năm 2012). Điều này là do ảnh hưởng bởi lợi nhuận sau thuế và vốn lưu động bình quân: lợi nhuận sau thuế năm 2013 tăng 114% so với năm 2012 và vốn lưu động bình quân cũng giảm 9% khiến cho tỷ suất lợi nhuận VLĐ tăng nhanh (tăng 2,9 đồng). Đến năm 2014 có 0,058 đồng lợi nhuận sau thuế được tạo ra từ một đồng vốn lưu động. Mặc dù trong năm 2014 cả lợi nhuận sau thuế và vốn lưu động bình quân đều giảm nhưng do tỷ lệ vốn lưu động giảm nhiều hơn so với lợi nhuận sau thuế nên tỷ suất lợi nhuận của vốn lưu động vẫn tăng 0,0053 đồng so với năm 2013. Có thể thấy năm 2014, lợi nhuận của công ty giảm đi trong khi doanh thu thuần tăng lên, điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa tốt. Công ty cần phải nâng cao chất lượng quản lý vốn lưu động và thực hiện tốt công tác quản lý chi phí để tăng mức lợi nhuận của Công ty.

Điều này là do ảnh hưởng bởi lợi nhuận sau thuế và vốn lưu động bình quân: lợi nhuận sau thuế năm 2013 tăng 114% so với năm 2012 và vốn lưu động bình quân cũng giảm 9% khiến cho tỷ suất lợi nhuận VLĐ tăng nhanh (tăng 2,9 đồng). Có thể thấy rằng năm 2013 là năm hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp. Năm 2014 tỷ suất lợi nhuận VLĐ giảm 0,53 đồng so với năm 2013, nguyên nhân chính là do lợi nhuận sau thuế giảm 2,16% so với năm 2013. Do đó công ty cần phải chú ý hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn để tăng lợi nhuận cho công ty.

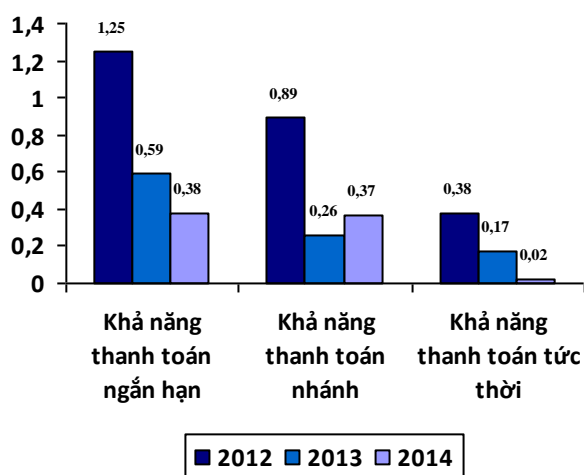
- Các hệ số về khả năng thanh toán

Để đáp ứng nhu cầu về hoạt động sản xuất kinh doanh, hầu hết các doanh nghiệp phải huy động từ nguồn tài trợ khác, chủ yếu là vay ngắn hạn và tận dụng các khoản nợ phải trả. Tuy nhiên, việc sử dụng các nguồn tài trợ này buộc các doanh nghiệp phải liên tục đối đầu với các khoản nợ ngắn hạn. Để thấy được Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn hay không ta sẽ phân tích các chỉ tiêu liên quan đến khả năng thanh toán của Công ty. Ta có bảng số liệu sau:

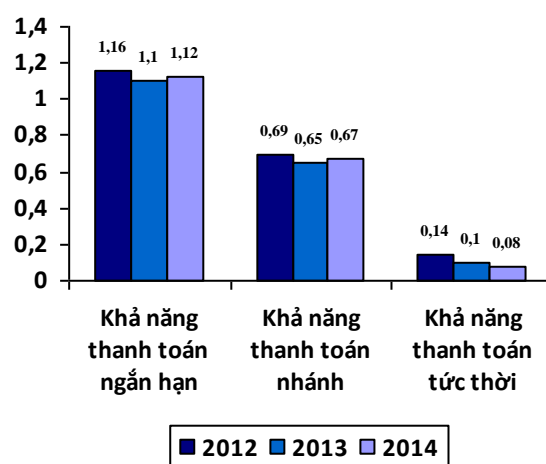
Bảng 2.12 Các hệ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Năm 2013 so với năm 2012	Năm 2014 so với năm 2013
Khả năng thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,25	0,59	0,38	(0,66)	(0,21)
Khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tổng TSNH} - \text{Kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,89	0,26	0,17	(0,63)	(0,09)
Khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền mặt}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,37	0,04	0,02	(0,33)	(0,02)

Biểu đồ 2.3 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty năm 2012-2014



Biểu đồ 2.4 Chỉ số trung bình ngành 2012-2014



Đơn vị tính: lần

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính

Nguồn: Cophieu68.vn

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn: Qua bảng phân tích trên ta thấy: Chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn tại năm 2012 là 1,25 lần, có nghĩa là cứ một đồng nợ ngắn hạn của công ty thì được đảm bảo bằng 1,25 đồng vốn lưu động. Tuy nhiên đến năm 2013, hệ số này giảm xuống còn 0,59 lần, và giảm tiếp vào năm 2014 còn 0,38

lần. Hệ số này trong 2 năm 2013 và 2014 đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ TSLĐ mà Công ty đang sử dụng không đủ trả nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó, khả năng thanh toán ngắn hạn còn có xu hướng giảm dần qua các năm. Điều này thể hiện khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn chưa tốt. Cụ thể: Năm 2014, 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,38 đồng tài sản ngắn hạn. Rủi ro thanh khoản năm 2014 tăng lên so với năm 2013. Qua đó Công ty cần phải chú ý hơn nữa đến việc quản lý và sử dụng các khoản nợ ngắn hạn, làm sao để có thể giảm đến mức thấp nhất các khoản nợ vay và phải sử dụng các khoản vốn vay một cách có hiệu quả nhất.

Qua việc so sánh số liệu của hai biểu đồ 2.3 và 2.4 ta thấy chỉ số khả năng thanh toán hiện hành của công ty trong hai năm 2013-2014 đều nhỏ hơn chỉ số thanh toán trung bình ngành. Năm 2012, khả năng thanh toán hiện hành của công ty đạt mức cao nhất là 1,25 lần, cao hơn rất nhiều chỉ số TB ngành là 0.09 lần. Năm 2013, chỉ số này của công ty đã giảm xuống mức 0,38 lần, là mức thấp nhất trong vòng ba năm gần đây và nhỏ hơn chỉ số ngành năm 2013 là 0,74 lần so với tỷ trọng của ngành chỉ số thanh toán hiện hành của Công ty tương đối thấp thể hiện doanh nghiệp đang gặp rủi ro, không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần có chính sách quản lý vốn lưu động, và các khoản nợ ngắn hạn đúng đắn, hiệu quả hơn

Hệ số khả năng thanh toán nhanh cũng rất thấp: Năm 2014, 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,17 đồng tài sản ngắn hạn không tính yếu tố hàng tồn kho. Hệ số này giảm từ 0,89 năm 2012 xuống còn 0,26 năm 2013 và chỉ còn 0,17 trong năm 2014. Nguyên nhân là do các chỉ tiêu tài sản lưu động, hàng tồn kho, nợ ngắn hạn đều tăng nhưng tốc độ tăng của hàng tồn kho và nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng tài sản lưu động. Hơn nữa lượng hàng tồn kho cũng tăng khá nhiều từ năm 2012 đến 2014. Từ đó ta thấy được rằng phần vốn lưu động đã đầu tư quá nhiều vào hàng hóa tồn kho. Lúc cần thiết Công ty không thể thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn nếu không bán các tài sản với giá thấp hơn hoặc sử dụng các biện pháp bất lợi khác để trả nợ. do đó Công ty cần phải có các chính sách hợp lý trong việc dự trữ các khoản tiền mặt hợp lý để đảm bảo khả năng thanh toán mà không làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Tóm lại, do lượng hàng tồn kho của công ty thấp nên chỉ số khả năng thanh toán nhanh của công ty chỉ thấp hơn chỉ số khả năng thanh toán hiện hành một chút. Mặc dù, Năm 2012, một đồng nợ ngắn hạn của công ty được bảo đảm bằng 0,89 đồng VLD mà không phải bán bớt kho đi nhưng với các doanh nghiệp khác cũng hoạt động trong ngành vận tải thì một đồng nợ ngắn hạn của họ chỉ được đảm bảo bằng trung bình 0,69 đồng VLD mà không cần bán bớt kho đi. Tuy nhiên, Cũng tương tự như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh của công ty có xu hướng giảm qua

các năm đến năm 2013 và 2014 chỉ tiêu này đều thấp hơn chỉ số TB ngành khá nhiều. Khả năng thanh toán nhanh của công ty quá thấp như vậy được đánh giá là không tốt, Chính vì vậy, công ty nên tăng lượng vốn bằng tiền mặt trong tài khoản nhằm nâng cao khả năng thanh toán, tạo được uy tín cho Công ty.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán một khoản nợ ngay lập tức của công ty. Nhìn vào bảng số liệu ta thấy khả năng thanh toán tức thời của công ty không cao. Do công ty dự trữ một lượng ít vốn tiền mặt trong tổng vốn lưu động. Có thể thấy sự biến động của vốn tiền mặt qua bảng sau:

Bảng 2.13 Tình hình tiền mặt của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Giá trị	Tăng so 2000 (%)	Giá trị	Tăng so 2001 (%)
- Tiền	1.807.670.022	319.243.792	(82,3)	305.430.285	(4,5)
+ Tiền mặt tại quỹ	1.782.168.756	166.478.559	(90,7)	133.534.368	(24,7)
+ Tiền gửi ngân hàng	25.501.266	152.765.233	499,0	171.895.917	11,1

Nhìn vào bảng trên ta thấy lượng tiền của công ty giảm nhanh. Năm 2012 là 1.807.670.022 đồng, giảm xuống còn 319.243.792 đồng, tương ứng giảm 82,3% vào năm 2013, chỉ tiêu này tiếp tục giảm xuống còn 305.430.285 đồng tại năm 2014. Mặc dù chỉ số khả năng thanh toán tức thời giảm nhưng khả năng thanh toán tức thời của công ty trong hai năm 2012-2013 đều lớn hơn chỉ số trung bình ngành. Tuy nhiên đến năm 2014 Chỉ số này lại thấp hơn 0.06 lần so với chỉ số trung bình ngành. Điều này cho thấy lượng tiền mặt dự trữ của công ty ít đi khiến công ty phải đi vay ngắn hạn để trang trải khoản chi phí, khi đó chi phí sử dụng vốn sẽ tăng cao hơn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó, việc giảm lượng tiền mặt dự trữ còn ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời.

Cùng với lượng tiền mặt giảm nhanh chóng thì các khoản mục nợ ngắn hạn lại tăng lên một lượng không nhỏ điều này làm giảm khả năng thanh toán tức của công ty. Cụ thể là năm 2012 là 0,37 lần đã giảm xuống còn 0,04 lần vào năm 2013 và giảm còn là 0,02 lần tại năm 2014. Hệ số này tương đối thấp cho thấy việc hạn chế trong khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền của công ty. Công ty không thể chủ động trong việc chi tiêu bằng tiền hàng ngày mà không phải gặp áp lực thanh toán tức thời.

Tóm lại, để quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty có hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, Công ty cần chú ý đến việc quản lý lượng tiền mặt dự trữ tại đơn vị, cần có các biện pháp thu hồi các khoản nợ khó đòi từ phía khách hàng, đại lý

để có thể cải thiện được tình hình thanh toán các khoản nợ, nhằm nâng cao tỷ suất khả năng thanh toán của công ty một cách phù hợp, củng cố nâng cao uy tín của Công ty để đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh

- Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động

+ Hàng tồn kho

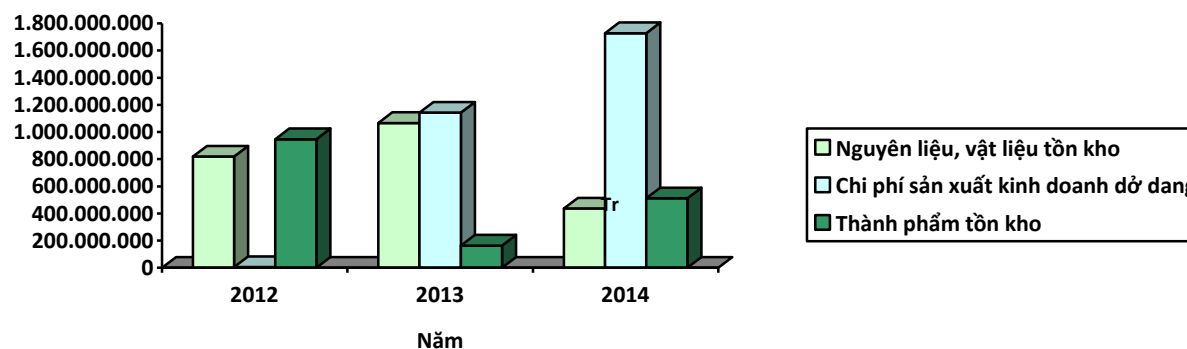
Trong quá trình luân chuyển vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư hàng hóa dự trữ là bước đệm cần thiết cho quá trình sản xuất liên tục của công ty. Do đó, để hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả công ty luôn phải dự trữ một phần lượng hàng tồn kho nhất định.

Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm là công ty sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm chủ yếu là gạch tuynel nên doanh thu chủ yếu của công ty là từ tiêu thụ sản phẩm theo đơn đặt hàng. Việc sản xuất theo đơn đặt hàng đòi hỏi nếu nguồn cung cấp của công ty không tốt thì công ty cần phải dự trữ một lượng nguyên vật liệu lớn.

Bảng 2.14 Bảng dự trữ tài sản lưu động

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013			Năm 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so 2012 (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so 2014 (%)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	819.731.156	46,7	1.066.374.871	44,94	30,1	436.340.444	16,31	(144,4)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.117.558	0,29	1.143.195.571	48,17	22238,7	1.727.938.986	64,57	33,8
Thành phẩm tồn kho	947.211.169	53,45	163.578.970	6,89	(82,7)	511.681.635	19,12	68,0
Tổng	1.772.059.883	100	2.373.149.412	100	33,92	2.675.961.065	100	12,76

Biểu đồ 2.5 Tình hình dự trữ tài sản lưu động



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2013 tổng giá trị hàng tồn kho là 2.373.149.412 đồng tăng 33,92% so với năm 2012. Đến năm 2014 thì giá trị hàng tồn kho tăng từ 2.373.149.412 đồng lên 675.961.065 đồng, tương ứng tăng 12,76%. Có thể thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng vốn lưu động. để chi tiết ta phân tích các khoản mục

- + Nguyên vật liệu dự trữ. Năm 2013 tăng 30,1% so với năm 2012, tuy nhiên lại giảm 144,4% (từ 1.066.374.871 đồng xuống còn 436.340.444 đồng). Trong năm 2013, với tình hình giá nguyên vật liệu trên thị trường có sự biến động nên doanh nghiệp quyết định tăng dự trữ nguyên vật liệu để việc sản xuất kinh doanh được liên tục, đúng thời hạn cung cấp sản phẩm cho khách hàng.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng nhanh qua các năm. Năm 2012 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,29% trong tổng hàng tồn kho nhưng đến năm 2013, chỉ tiêu này lại tăng rất nhanh. Từ 5.117.558 đồng lên 1.143.195.571 đồng, tương ứng tăng 22238,7% và tiếp tục tăng lên 1.727.938.986 đồng vào năm 2014. Đây là một biểu hiện không tốt, đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty theo chu trình khép kín, do đó sản phẩm dở dang càng ít bao nhiêu thì hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao bấy nhiêu.
- + Thành phẩm tồn kho: năm 2012 thành phẩm tồn kho là 947.211.169 đồng, chiếm tỷ trọng 53,45% trong tổng hàng tồn kho. do việc mở rộng sản xuất kinh doanh nhưng lại khan hiếm thị trường, cùng với sự xuất hiện của các loại vật liệu xây dựng mới nên ảnh hưởng đến việc cung cấp các sản phẩm của công ty. Đến năm 2012, tỷ trọng này giảm đi và chỉ chiếm 6,89% trong tổng hàng tồn kho, cho thấy công ty đã đưa ra những giải pháp hợp lý trong việc xúc tiến bán sản phẩm. Tuy nhiên, năm 2014, thành phẩm tồn kho lại tăng 68% so với năm 2012. Nguyên nhân là do năm 2014, Công ty nhận thấy nhu cầu về vật liệu xây dựng trên thị trường tăng cao, và số lượng đặt hàng của Công ty tăng lên, nên Công ty quyết định tăng số lượng hàng tồn kho để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu thị trường.

Để quản lý và sử dụng tốt hàng tồn kho ta cần quan tâm đến số vòng qua hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

Bảng 2.15 Phân tích tình hình quản lý sử dụng hàng tồn kho

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	28.563.685.510	29.572.271.550	49.944.838.032
2. Hàng tồn kho bình quân	Đồng	1.846.591.553	2.072.604.652	2.524.555.243
3. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	15,5	14,3	19,8
4. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	23,3	15,2	18,2

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy số vòng hàng tồn kho giảm 1.2 vòng từ từ năm 2012 đến 2013 và năm 2014 tăng 5.5 vòng so với năm 2013. Điều này là do ảnh hưởng của các nhân tố:

- So sánh năm 2012 với năm 2013
- + Ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\Delta \text{GVHB} = \frac{29.572.271.550}{1.846.591.553} - \frac{28.563.685.510}{1.846.591.553} = 0,55$$

- + Ảnh hưởng của nhân tố hàng tồn kho bình quân

$$\Delta \text{HTK bình quân} = \frac{29.572.271.550}{2.072.604.652} - \frac{29.572.271.550}{2.072.604.652} = -1,75$$

Tổng hợp các kết quả phân tích: $0,55 + (-1,75) = -1,2$

- So sánh năm 2013 với năm 2014
- + Ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\Delta \text{GVHB} = \frac{49.944.838.032}{2.072.604.652} - \frac{28.563.685.510}{2.072.604.652} = 9,83$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố hàng tồn kho bình quân

$$\Delta \text{HTK bình quân} = \frac{49.944.838.032}{2.524.555.243} - \frac{49.944.838.032}{2.072.604.652} = -4,31$$

Tổng hợp các kết quả phân tích: $9,83 + (-4,31) = 5,52$

Kết quả phân tích trên cho thấy: trong điều kiện hàng tồn kho bình quân không đổi như năm 2012 với việc tăng giá vốn hàng bán do giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng và số lượng sản phẩm bán ra tăng đã làm tăng nhanh vòng quay hàng tồn kho lên 0,55 vòng. Tuy nhiên, trong điều kiện giá vốn hàng bán không đổi như năm 2013, với việc tăng lượng hàng tồn kho đã làm hàng tồn kho quay chậm mất 1,75 vòng. Nguyên nhân chính ở đây là do tốc độ tăng hàng tồn kho nhanh hơn tốc độ tăng giá vốn hàng bán. Việc làm chậm vòng quay hàng tồn kho mất 1,2 vòng đã làm số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng 8,1 ngày.

Bên cạnh đó, khi phân tích giữa năm 2013 với năm 2014 ta thấy trong điều kiện hàng tồn kho bình quân không đổi việc tăng giá vốn hàng bán đã làm tăng 9,93 vòng hàng tồn kho và trong điều kiện giá vốn hàng bán không đổi với việc tăng hàng tồn kho đã làm hàng tồn kho quay chậm mất 4,31 vòng. Điều này là làm cho số vòng quay hàng tồn kho tăng lên 5,52 vòng. Trong năm 2014, Công ty đã rút ngắn được số ngày một vòng quay hàng tồn kho có nghĩa là rút ngắn được việc chuyển đổi hàng hóa thành tiền và làm giảm nguy cơ bị ứ đọng vốn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy: số vòng quay hàng tồn kho giảm từ 15,5 vòng năm 2012 xuống còn 14,3 vòng năm 2013 và tăng lên 19,8 vòng năm 2014. Tương ứng với sự giảm xuống của vòng quay hàng tồn kho thì kỳ luân chuyển hàng tồn kho cũng giảm từ 23,3 ngày xuống còn 18,2 ngày (từ 2012 đến 2014).

- Các khoản phải thu

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp thường chiếm dụng vốn lẫn nhau. Để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm thì bán chịu cũng là một biện pháp khá hiệu quả. Tuy nhiên, nếu bán chịu quá nhiều thì Công ty sẽ lâm vào tình trạng thiếu vốn để kinh doanh. Hơn nữa, không quản trị tốt các khoản phải thu thì đây còn là nguyên nhân gây thất thoát vốn do không đòi được nợ. Ta xem xét tình hình các khoản phải thu qua các chỉ tiêu sau:

Năm 2012 các khoản phải thu chiếm tới 41,8% tổng số vốn lưu động. Tuy con số này đã giảm xuống còn 37,3% vào năm 2013, và chiếm 39,8% tổng số vốn lưu động năm 2014.. Có thể thấy khoản mục này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu vốn lưu động. Điều này nói lên rằng, vốn lưu động đang bị chiếm dụng một khoản rất lớn. Cụ thể ta xem xét sự biến động của các khoản phải thu của Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.16 Sự biến động các khoản phải thu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013			Năm 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so 2012 (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tăng so 2014 (%)
Phải thu của khách hàng	2.180.637.640	84,85	769.888.746	48,17	(64,7)	1.079.803.776	54,81	28,7
Trả trước cho người bán	0	0	382.632.489	23,94	-	365.118.273	18,53	(4,8)
Phải thu khác	168.927.278	6,57	110.581.829	6,92	(34,5)	17.229.111	0,87	541,8
Thuế GTGT được khấu trừ	220.385.684	8,58	335.335.305	20,98	52,2	507.759.737	25,78	34,0
Tổng số	2.569.950.602	100	1.598.438.369	100	(37,8)	1.969.910.897	100	23,2

Tổng số khoản phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là 2.569.950.602 đồng đến năm 2013 giảm còn 1.598.438.369 đồng, tương ứng giảm 37,8%. Các khoản phải thu giảm là do Phải thu khách hàng giảm 64,7%. và các khoản phải thu khác cũng giảm 34,5%. Đây là nguyên nhân chính làm cho các khoản phải thu của Công ty giảm vì khoản phải thu của khách hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất (48,17%) trong tổng số các khoản phải thu. Nguyên nhân khách quan cho việc con số phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao như vậy là do thị trường cầu Công ty còn nhỏ hẹp, hoạt động bán hàng còn kém hiệu quả, thị trường chưa vững chắc. vì vậy để đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm, thu hút khách hàng, Công ty đã thực hiện bán trả chậm.

Tuy nhiên, đến năm 2014 các khoản phải thu tăng lên 1.969.910.897 đồng, tương ứng tăng 23,2%. Sang năm 2014 do việc mở rộng kinh doanh mà phải thu khách hàng tăng so với năm 2013 là 28,7% Mặc dù, tỷ lệ tăng chưa vượt mức năm 2012 nhưng điều này cho thấy việc áp dụng các chính sách thanh toán của công ty chưa ổn định.

Để đánh giá rõ hơn về các khoản phải thu, ta cần phân tích 2 chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình.

Bảng 2.17. tình hình sử dụng các khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Doanh thu thuần	Đồng	29.770.718.400	30.879.143.000	50.950.585.950
2.Số dư bình quân các khoản phải thu	Đồng	2.106.443.459	2.084.194.486	1.784.174.633
3.Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	14,1	14,8	28,6
4.Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	25,5	24,3	12,6

Vòng quay các khoản phải thu có xu hướng tăng trong các năm qua. Cụ thể tăng từ 14,1 vòng năm 2012 lên 14,8 vòng năm 2013 và 37,4 vòng năm 2014. Ta sẽ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu này.

- Phân tích giai đoạn năm 2012 và 2013
- + Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần

$$\Delta DTT = \frac{30.879.143.000}{2.106.443.459} - \frac{29.770.718.400}{2.106.443.459} = 0,53$$

- + Ảnh hưởng của nhân tố bình quân các khoản phải thu

$$\Delta \text{ bình quân các khoản phải thu} = \frac{30.879.143.000}{2.084.194.486} - \frac{30.879.143.000}{2.106.443.459} = 0,17$$

Tổng hợp kết quả phân tích: $0,53 + 0,17 = 0,7$

Kết quả phân tích trên cho thấy. Trong điều kiện số dư bình quân các khoản phải thu không đổi như năm 2012, những nỗ lực gia tăng doanh số trong năm 2013 đã làm tăng số vòng các khoản phải thu lên 0,53 vòng. Và việc quản lý tốt công tác công nợ khách hàng đã làm tăng , vòng quay trong một năm.

- Phân tích giai đoạn 2013 và 2014

+ Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần

$$\Delta DTT = \frac{50.950.585.950}{1.806.333.991} - \frac{30.879.143.000}{1.806.333.991} = 9,6$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố các khoản phải thu

$$\begin{array}{l} \Delta \text{ Bình quân} \\ \text{các khoản} \\ \text{phải thu} \end{array} = \frac{50.950.585.950}{5.220.256.040} - \frac{30.879.143.000}{5.220.256.040} = 4,1$$

Tổng hợp kết quả phân tích: $9,6 + 4,1 = 13,7$

Từ kết quả phân tích giai đoạn năm 2013 và 2014, có thể thấy sự tăng nhanh của vòng quay các khoản phải thu (tăng 13,7 vòng). Mức độ tăng này chủ yếu do doanh thu thuần tăng nhanh, tăng từ 30.879.143.000 đồng năm 2013 lên 50.950.585.950 đồng năm 2014. Điều này làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng 9,6 vòng. Điều này cho thấy trong những năm gần đây, công ty đã nỗ lực rất nhiều trong việc tăng doanh thu cũng như trong việc nâng cao tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Số ngày để thu hồi giảm từ 25,5 năm 2012 xuống còn 24,3 ngày năm 2013 và còn 12,6 ngày năm 2014. Chứng tỏ việc thu hồi nợ của Công ty càng ngày càng tốt. Các khoản phải thu được thu hồi nhanh sẽ giúp Công ty có thêm một số vốn lưu động để bổ sung cho quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là nhân tố tích cực góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

2.3. Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

2.3.1. Thuận lợi

Nền kinh tế Việt Nam nhìn chung vẫn đang trên đà phát triển, ngành vật liệu cũng theo đó tăng nhu cầu tạo cơ hội cho Công ty mở rộng thị trường tiêu thụ.

Quá trình phát triển các khu đô thị mới, quy hoạch lại các khu đô thị cũ tại các tỉnh miền Bắc sẽ cần đến một lượng lớn vật liệu xây dựng, đây là thị trường tiềm năng cho sự phát triển của Công ty.

Trong năm 2013 giá gạch xây dựng tăng mạnh khoảng 70%, gạch ngói tăng khoảng 40% so với năm 2012 giúp cho tình hình sản xuất của doanh nghiệp có sự tăng

trường vượt bậc về doanh thu và lợi nhuận. Trong năm 2014 giá gạch xây dựng giảm nhẹ khoảng 6% so với năm 2013, trong khi giá gạch ngói vẫn duy trì như cũ trong khi chi phí đầu vào ổn định. Do đó, tình hình kinh doanh của Công ty trong năm 2014 cũng rất khả quan.

Vị trí công ty đặt gần nguồn nguyên liệu lớn, chất lượng nguồn nguyên liệu tốt và luôn ổn định, điều này giúp công ty không bị động trong vấn đề thu mua nguyên liệu đất sét dùng cho sản xuất, dự kiến nguồn nguyên liệu có thể phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp trong 50 năm.

2.3.2. Khó khăn

Sự xuất hiện rất nhiều nhà máy sản xuất gạch Tuynel trong cùng một khu vực Hưng Yên, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu cùng một thị trường là các tỉnh Miền Bắc khiến mức độ cạnh tranh giữa các đơn vị ngày càng trở nên quyết liệt. Đây là một áp lực lớn đối với ban lãnh đạo công ty.

Thói quen sử dụng gạch thủ công từ xưa đến nay của đa số người tiêu dùng và giá thành sản xuất gạch thủ công khá rẻ so với gạch Tuynel đã làm doanh nghiệp gặp không ít khó khăn trong kinh doanh, mở rộng thị trường.

Trong thời gian gần đây giá dầu thô liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam cũng không là một ngoại lệ. Sự điều chỉnh này làm ảnh hưởng tới các ngành trong nền kinh tế dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ảnh hưởng, trong đó hoạt động khai thác mỏ sét cần đến nhiên liệu dầu, nguyên liệu Than cũng bị ảnh hưởng về; hoạt động vận chuyển hàng hóa của công ty cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác tiêu thụ, khi giá dầu tăng ảnh hưởng đến giá cước vận chuyển tăng tác động đến sức mua, trong khi đó công ty không dễ dàng nâng cước phí vận chuyển.

2.3.3. Một số thành tựu

Những năm gần đây, trong bối cảnh nền kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn thách thức, Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm đã có nhiều cố gắng vươn lên trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đã đạt được một số thành tựu nhất định. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định và ngày càng phát triển, thể hiện ở mức tăng cao hàng năm của sản lượng, doanh thu và lợi nhuận.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc công ty luôn quan tâm coi trọng vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty. Sự phát triển lành mạnh của công ty trong thời gian qua phần nào phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở công ty. Cụ thể trong công tác tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động, công ty đã đạt được một số thành tựu sau:

Thứ nhất: tình hình quản trị các khoản phải thu đã có nhiều chuyển biến tích cực. Công ty đã đề ra chính sách tín dụng thương mại đúng đắn và linh hoạt. Điều này thể hiện ở chỗ các khoản phải thu của công ty năm 2013 và 2014 giảm so với năm 2012 nhưng vẫn không ảnh hưởng đến lượng tiêu thụ hàng hóa. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm 2013 tăng nhanh 113,67% so với năm 2014. Năm 2014 có sự giảm nhẹ nhưng không đáng kể.

Hiện nay công ty vẫn áp dụng hình thức bán hàng trả chậm để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên công ty chỉ cho thanh toán chậm đối với những khách hàng quen biết, có uy tín và khả năng tài chính lành mạnh.

Trước khi bán chịu cho khách hàng Công ty cũng có những biện pháp phòng ngừa rủi ro hữu hiệu.

Với những biện pháp như trên, trong năm 2013 các khoản phải thu giảm từ 2.569.950.602 đồng xuống còn 1.598.438.369 đồng, tương ứng giảm 37,8%. Trong khi vốn của Công ty còn thiếu và phụ thuộc vào các khoản vay ngắn hạn thì việc giảm được số vốn bị chiếm dụng là điều rất có ý nghĩa và nó sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

Thứ hai, TSLĐ luôn đảm bảo cho hoạt động sản xuất được diễn ra liên tục. trong những năm qua Công ty không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hóa vật tư, hàng hóa dự trữ kể cả khi có biến động lớn. Vào những tháng sản phẩm được tiêu thụ mạnh hoặc khi có những đơn đặt hàng lớn thì sản lượng của công ty có thể tăng gấp đôi so với bình thường. Khi đó công tác tổ chức cung ứng vật tư hàng hóa vẫn đáp ứng đủ và kịp thời yêu cầu kinh doanh. Việc đảm bảo cho quá trình cung ứng hàng hóa, vật tư không bị gián đoạn giúp công ty hoàn thành kế hoạch kinh doanh hàng năm. Là cơ sở để tăng doanh thu và lợi nhuận

Thứ ba: Công ty đã thực hiện các chính sách quản lý khoản phải thu, khiến cho kỳ thu tiền trung bình giảm từ 25,5 ngày năm 2012 xuống còn 9,6 ngày năm 2014. Điều này làm giảm thiểu tình trạng bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, hạn chế các khoản nợ khó đòi. Kỳ thu tiền trung bình giảm đi làm tăng khả năng thu hồi và phát triển lượng vốn lưu động cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.3.4. Những tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt tích cực đã nêu trên, tình hình sử dụng vốn lưu động ở Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm còn tồn tại nhiều bất cập. Điều này đã và đang làm cho tình hình tài chính ở Công ty trở nên căng thẳng. Đây chính là nguyên nhân kìm hãm quá trình hoạt động kinh doanh và trực tiếp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty. Những tồn tại đó được biểu hiện như sau

Thứ nhất: Việc quản lý chi phí giá thành chưa được hợp lý đặc biệt là công tác quản lý các chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí hội họp, cấu thành trong chi phí quản lý doanh nghiệp, điều đó làm tăng giá thành toàn bộ của sản phẩm, ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả hoạt động của công ty.

Thứ hai: Công tác quản lý vốn lưu động chưa chặt chẽ, đặc biệt là quản lý vốn bằng tiền. Vốn bằng tiền của công ty giảm nhanh từ năm 2012 đến năm 2014 (giảm từ 1.807.670.022 đồng xuống còn 305.430.285 đồng). Mức dự trữ tiền của công ty cong thấp và chưa ổn định ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tức thời của Công ty.

Bên cạnh đó tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh còn chưa tốt. Công ty đang mất cân đối giữa nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn, giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn Điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty

Thứ ba: Lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng còn nhiều, trong đó có bộ phận nợ thu khó đòi chứa đựng rủi ro cao, chứng tỏ công tác quản lý công nợ và tổ chức thu nợ còn hạn chế, đòi hỏi công ty phải trích lập dự phòng, ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ và có nguy cơ mất vốn trong tương lai.

Thứ tư: Công tác lập dự phòng không được quan tâm đúng mức. Trong kinh doanh không phải lúc nào cũng thuận lợi do đó không phải khi nào công ty cũng thu hồi được tất cả các khoản phải thu khách hàng. Mặt khác trong nền kinh tế thị trường giá cả hàng hóa vật tư cũng luôn biến động dù ít hay nhiều

Do vậy việc xác định và lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi là việc rất cần thiết. Nó đem lại lợi ích thiết thực cho công ty. Việc công ty không lập các khoản dự phòng là một thiếu sót và nó đã ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Nói tóm lại trong những năm qua Công ty đã có nhiều cố gắng tìm mọi biện pháp tháo gỡ khó khăn để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Song trong công tác quản lý sử dụng vốn lưu động vẫn còn một số vấn đề tồn tại. do vậy công ty cần nhanh chóng đưa ra các giải pháp hữu hiệu nhằm khắc phục những tồn tại trên để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

CHƯƠNG 3. NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC CHIÊM

3.1. Định hướng phát triển tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

3.1.1. Định hướng phát triển chung của ngành xây dựng

Bộ Xây dựng vừa công bố Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015 và xây dựng kế hoạch 05 năm 2016-2020 của ngành Xây dựng, trong đó xác định cụ thể định hướng phát triển vật liệu xây dựng trong 5 năm tới.

Theo đó, định hướng chính được Bộ Xây dựng đặt ra, đó là: phát triển ngành VLXD thành một ngành kinh tế mạnh, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm VLXD; đảm bảo phát triển hài hoà, bền vững, đáp ứng nhu cầu VLXD cả về khối lượng, chất lượng lẫn chủng loại cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại sản xuất các sản phẩm chất lượng cao và tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế. Phát triển các công nghệ sử dụng nhiên liệu tái chế, công nghệ NANO. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất VLXD hiện có, nhất là các cơ sở sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu và gây ô nhiễm môi trường.

Phấn đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành công nghiệp hoá ngành công nghiệp VLXD theo hướng hiện đại (giai đoạn I); hướng đến năm 2030 đạt trình độ là ngành công nghiệp hiện đại, công nghiệp xanh ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý nhà nước ngành vật liệu xây dựng; kiểm tra, kiểm soát để điều chỉnh, bổ sung các chương trình, quy hoạch sản phẩm VLXD đảm bảo phát triển hợp lý. Tiếp tục tập trung triển khai các Quy hoạch: xi măng, vôi, gốm sứ xây dựng và đá ốp lát, khoáng sản làm vật liệu xây dựng,... Nghiên cứu và dự báo kịp thời cung - cầu các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu của cả nước. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Chương trình vật liệu xây không nung, Chương trình cơ khí trọng điểm; thực hiện cơ chế thực hiện xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất để làm nguyên sản xuất vật liệu xây dựng giai đoạn 2014-2020, định hướng đến năm 2030.

Ngoài ra, phát triển, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất VLXD, thi công xây dựng nhà ở và hạ tầng kỹ thuật theo hướng công nghiệp hóa. Hình thành và phát triển công nghiệp xử lý môi trường đô thị và khu công nghiệp. Làm chủ các công

nghệ chế tạo cơ khí nhằm cung cấp các thiết bị xây dựng, thiết bị nâng chuyển, thiết bị trong các nhà máy sản xuất VLXD nhằm thay thế thiết bị ngoại nhập. Nghiên cứu phát triển đô thị và xây dựng công trình có tính đến ứng phó với biến đổi khí hậu,...

3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

3.1.2.1 Định hướng phát triển chung của Công ty

Mục tiêu hoạt động: Công ty chủ trương coi trọng sự phát triển bền vững, với phương châm lấy chất lượng dịch vụ là ưu tiên hàng đầu, vì lợi ích của cả khách hàng và của cả công ty. Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm cao. Tiến hành đầu tư mở rộng thêm nhà máy gần vùng nguyên liệu để sản xuất ra các loại sản phẩm gạch ngói chất lượng cao từ đất nung. Phát triển thêm những loại sản phẩm vật liệu xây dựng khác phù hợp với điều kiện tự nhiên và thực tế của công ty. Phát triển công ty từng bước vững chắc, luôn đảm bảo hoạt động với tình hình tài chính lành mạnh.

Mục tiêu về doanh thu, lợi nhuận: Các mục tiêu của Công ty được lập dựa trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm trước, và triển vọng phát triển của Công ty những năm tiếp theo.

Mục tiêu khác: Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí, tổ chức hợp lý công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý, mở rộng quy mô nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tạo mối quan hệ bền vững với khách hàng, đưa ra các chính sách khuyến mãi bằng chiết khấu thanh toán hoặc chiết khấu thương mại. Đưa ra các chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm giảm chi phí giá thành. Áp dụng thưởng phạt trong tỷ lệ phẩm bẻ vỡ. Đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất cho kỳ kế hoạch ...

3.1.2.2 Kế hoạch đầu tư năm 2015, năm 2016

Cuối năm 2014, đầu năm 2015, Công ty tập trung đầu tư xây dựng Nhà máy gạch tại Văn Giang do lợi thế quan trọng về vị trí địa lý, gần thủ đô Hà Nội, một thị trường lớn tiêu thụ sản phẩm gạch nung nên giảm được đáng kể chi phí vận chuyển. Hoạt động đầu tư được tập trung chủ yếu trên hai hoạt động:

Đầu tư, cải tạo để nâng công suất lò nung hiện tại từ 25,6 triệu viên/năm lên 46 triệu viên/năm. Đồng thời kết quả đầu tư nâng cấp cũng nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ gạch đạt tiêu chuẩn loại A và tăng giá bán. Tổng chi phí dự kiến khoảng 1,5 tỷ đồng, được đầu tư bằng nguồn vốn tự có. Sau khi được đầu tư cải tạo, lò nung dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 10/2015;

Đầu tư mới 01 lò Tuynel có công suất 36 triệu viên/năm. Tổng vốn đầu tư khoảng 36 tỷ đồng, trong đó vốn tự có chiếm 60%, vốn vay chiếm 40%. Sau khi được đầu tư mới, lò nung dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 1/2016.

3.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

3.2.1. Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhằm giúp doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả tối đa trong việc sử dụng vốn lưu động nói riêng và trong quản lý tài chính nói chung nhằm đạt được mục tiêu tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, yêu cầu đối với doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh là:

Doanh nghiệp hoạt động hướng tới hiệu quả kinh tế, tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Đảm bảo sử dụng vốn lưu động đúng mục đích, đúng phương hướng, kế hoạch kinh doanh mà doanh nghiệp đề ra.

Doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, kế toán thống kê...

3.2.2. Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động của công ty

3.2.2.1 Xác định nhu cầu sử dụng vốn lưu động

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động là vô cùng quan trọng và cần thiết. Để xác định chính xác nhu cầu VLĐ, công ty có thể áp dụng phương pháp gián tiếp, tức là dựa vào tình hình thực tế sử dụng VLĐ ở thời kỳ vừa qua của công ty để xác định nhu cầu VLĐ chuẩn cho các thời kỳ tiếp theo. Sử dụng tốt phương pháp này sẽ giúp cho người quản lý có cơ sở để định hướng đúng các nguồn tài trợ và có các biện pháp nhằm tổ chức huy động vốn tốt hơn, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ cho công ty. Theo phương pháp này, nhu cầu VLĐ được xác định theo công thức:

$$V_{nc} = V_{0bq} \times \frac{M_1}{M_0} \times (1+t\%)$$

Trong đó:

V_{nc} : Nhu cầu VLĐ năm kế hoạch

V_{0bq} : Số dư bình quân VLĐ năm báo cáo

M_1 : Tổng mức luân chuyển VLĐ năm kế hoạch

M_0 : Tổng mức luân chuyển VLĐ năm báo cáo

$t\%$: Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển VLĐ năm kế hoạch so với năm báo cáo

Nhưng trên thực tế, nhu cầu vốn lưu động được xác định theo công thức đơn giản hơn nhiều là:

$$V_{nc} = \frac{M_1}{L_1}$$

Trong đó:

V_{nc} : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.

M_1 : Tổng mức luân chuyển VLĐ năm kế hoạch

L_1 : Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch

Như đã phân tích ở trên, doanh thu của công ty tăng qua các năm, do vậy, Ta có định hướng phát triển của công ty TNHH xây dựng Quốc Chiêm là năm 2015 doanh thu thuần sẽ tăng 25% so với năm 2014. Tức là tổng mức luân chuyển vốn năm 2015 là

$$50.950.585.950 + (50.950.585.950 \times 25\%) = 61.140.703.140 \text{ VND}$$

Số vòng quay vốn lưu động năm 2013 cũng tăng 1 vòng so với năm 2014 tức là đạt 12.03 vòng/năm:

$$V_{nc} = \frac{61.140.703.140}{12.03} = 5.082.352.713 \text{ VND}$$

Để xác định được nhu cầu vốn lưu động cần thiết năm kế hoạch cho từng khâu kinh doanh theo phương pháp tính toán trên, Công ty có thể căn cứ vào tỉ trọng trên tổng vốn lưu động của vốn bằng tiền, vốn thanh toán, vốn vật tư hàng hóa và vốn lưu động khác tại năm 2014, ta xác định nhu cầu từng loại vốn lưu động năm 2015 như sau:

Bảng 3.1 Xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết năm 2015

Chỉ tiêu	Tỷ trọng trên tổng VLĐ	Nhu cầu năm 2015
Tổng VLĐ	100%	5.082.352.713
VLĐ trong khâu dự trữ	8,8%	447.247.039
VLĐ trong sản xuất	56,3%	2.861.364.578
VLĐ trong lưu thông	34,9%	1.773.741.097

Xác định nguồn tài trợ VLĐ

Sau khi xác định được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo cho sản xuất được liên tục, đều đặn thì doanh nghiệp phải có kế hoạch đáp ứng nhu cầu vốn đó bằng các nguồn vốn ổn định, vững chắc. Vì vậy một mặt doanh nghiệp phải có kế hoạch dài hạn để huy động các nguồn vốn một cách tích cực và chủ động. Mặt khác hàng năm căn cứ vào nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch, doanh nghiệp

phải xác định được quy mô vốn lưu động thiếu hoặc thừa so với nhu cầu vốn lưu động cần phải có trong năm.

Trong trường hợp số vốn lưu động thừa so với nhu cầu, doanh nghiệp cần có biện pháp tích cực để tránh tình trạng vốn bị ứ đọng, chiếm dụng.

Trường hợp vốn lưu động thiếu so với nhu cầu, doanh nghiệp cần phải có biện pháp tìm những nguồn tài trợ như:

- Nguồn vốn lưu động từ nội bộ doanh nghiệp (bổ sung từ lợi nhuận để lại).
- Huy động từ nguồn bên ngoài: Nguồn vốn tín dụng, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, liên doanh liên kết.

Để đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất, doanh nghiệp phải có sự xem xét và lựa chọn kỹ các nguồn tài trợ sao cho phù hợp nhất trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian

Trong thực tế sản xuất ở các doanh nghiệp nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, việc sử dụng vốn giữa các thời kỳ trong năm thường khác nhau. Vì trong từng thời kỳ ngắn như quý, tháng ngoài nhu cầu cụ thể về vốn lưu động cần thiết còn có những nhu cầu có tính chất tạm thời phát sinh do nhiều nguyên nhân. Do đó, việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh theo thời gian trong năm là vấn đề rất quan trọng.

Thực hiện kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian, doanh nghiệp cần xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động từng quý, tháng trên cơ sở cân đối với vốn lưu động hiện có và khả năng bổ sung trong quỹ, tháng từ đó có biện pháp xử lý hiệu quả, tạo sự liên tục, liền mạch trong sử dụng vốn lưu động cả năm. Thêm vào đó, một nội dung quan trọng của kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian là phải đảm bảo cân đối khả năng thanh toán của doanh nghiệp với nhu cầu vốn bằng tiền trong từng thời gian ngắn tháng, quý.

Bên cạnh việc thực hiện kế hoạch hoá vốn lưu động, doanh nghiệp cần phải biết chú trọng và kết hợp giữa kế hoạch hoá vốn lưu động với quản lý vốn lưu động.

Tổ chức quản lý vốn lưu động có kế hoạch và khoa học

Như ta đã phân tích, quản lý vốn lưu động gắn liền với quản lý tài sản lưu động bao gồm: quản lý tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản; quản lý dự trữ, tồn kho; quản lý các khoản phải thu.

Quản lý vốn lưu động được thực hiện theo các mô hình đã được trình bày trong phần “các nhân tố lượng hoá ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp”. Vấn đề đặt ra là các nhà quản lý phải lựa chọn mô hình nào để vận dụng vào doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong khi vận dụng các mô hình quản lý vốn lưu động khoa học, doanh nghiệp cần phải biết kết hợp các mô hình tạo sự thống nhất trong quản lý tổng thể vốn lưu động của doanh nghiệp. Quản lý tốt vốn lưu động sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động, kịp thời đưa ra những biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh đảm bảo việc thực hiện kế hoạch vốn lưu động, tránh thất thoát, lãng phí từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý dự trữ, tồn kho của Công ty

Dự trữ, tồn kho là một bộ phận quan trọng của vốn lưu động, là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Hàng tồn kho gồm 3 loại: Nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh; sản phẩm dở dang và thành phẩm.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không thể tiến hành sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên vật liệu dự trữ. Nguyên vật liệu dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng nó có vai trò rất lớn để cho quá trình sản xuất kinh doanh tiến hành được bình thường. Quản lý vật liệu dự trữ hiệu quả sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Do vậy, doanh nghiệp tính toán dự trữ một lượng hợp lý vật liệu, nếu dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn gay ra hàng loạt các hậu quả tiếp theo như mất thị trường, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thực tế ở Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ năm 2012 chiếm 7,95%, năm 2013 chiếm 9,63%, năm 2014 chiếm 8,80% trong tổng VLD, tỷ trọng này chỉ tăng giảm một lượng nhỏ qua các năm. Cho thấy công ty luôn duy trì dự trữ một lượng hàng tồn kho ổn định. Trong đó, nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng hàng tồn kho.

Tỷ trọng của hàng tồn kho lớn giúp cho công ty luôn chủ động trong việc cung ứng nguyên vật liệu, hàng hoá kịp thời cho kinh doanh nhưng nếu tỷ trọng quá lớn sẽ dễ bị dư thừa, ứ đọng và lãng phí; còn nếu dự trữ ít quá sẽ làm cho quá trình kinh doanh bị gián đoạn gây ra hàng loạt các hậu quả tiếp theo. Do đó, để nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm nên:

- Làm tốt công tác dự báo thị trường để xác minh lượng hàng tồn kho phù hợp cho từng chủng loại nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm cung ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh tránh trường hợp bị thiếu hụt hay dư thừa. Điều quan trọng là công ty xác định được loại hàng nhập mua, quy mô thời điểm nhập mua. Loại hàng nhập mua là loại hàng mà thị trường đang thiếu, vắng hoặc có nhu cầu bắt buộc. Như vậy, để tăng khả năng tiêu thụ hàng tồn kho,

công ty cần chọn thời điểm nhập hàng là lúc nhu cầu ở thời kỳ phát triển và cung trong nước còn hạn chế.

- Quản lý tập trung dự trữ hàng tồn kho tại kho chính của công ty, tránh phân tán các cửa hàng, các đội xe dẫn tới ứ đọng và lãng phí. Xây dựng cơ sở tồn kho hàng hoá cho các cửa hàng hợp lý. Đưa ra biện pháp quản lý hàng tồn kho phù hợp để tránh mất mát, lãng phí, mất phẩm chất dẫn đến làm thiệt hại hàng tồn kho.
- Xác định định mức tiêu thụ hàng hoá để làm cơ sở xây dựng định mức dự trữ hàng hóa cần thiết cho kinh doanh.
- Áp dụng mô hình quản lý hàng tồn kho theo mô hình EOQ có nghĩa là công ty phải giảm thiểu tới mức thấp nhất chi phí cho dự trữ. Tuy nhiên, đây chỉ là một phương pháp quản lý được áp dụng trong một số loại dự trữ nào đó của công ty và phải kết hợp chặt chẽ với các phương pháp khác mới đạt được hiệu quả cao.
- Công ty nên trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo tỷ lệ thích hợp để đề phòng giảm giá hàng tồn kho và để tránh biến động lớn có thể xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý dự trữ theo phương pháp cổ điển hay mô hình đặt hàng hiệu quả nhất – EOQ (Economic Ordering Quantity)

Mô hình này được dựa trên giả định là những lần cung cấp hàng hoá là bằng nhau. Theo mô hình này, mức dự trữ tối ưu là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 \times D \times C_2}{C_1}}$$

Trong đó:

Q^* : Mức dự trữ tối ưu.

D : Toàn bộ lượng hàng hoá cần sử dụng.

C_2 : Chi phí mỗi lần đặt hàng (Chi phí quản lý giao dịch và vận chuyển hàng hoá).

C_1 : Chi phí lưu kho đơn vị hàng hoá (Chi phí bốc xếp, bảo hiểm, bảo quản...).

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty thì đất sét là nguyên liệu chính, có nhu cầu thường xuyên và nhiều nhất. Áp dụng mô hình EOQ để tính mức dự trữ tối ưu cho nhiên liệu chính đất sét dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

Bảng 3.2 Bảng tính mức dự trữ tối ưu năm 2014

Chỉ tiêu	Đất sét	Than nhiệt
Số lượng cần đặt (D) trong năm	121.712 m ³	9.042 tấn
Chi phí một lần đặt hàng (C ₂)	4.857.000 VND	3.760.530 VND
Chi phí dự trữ cho một đơn vị hàng lưu kho (C ₁):	280.000 VND	250.000 VND
Mức dự trữ tối ưu Q*	2054,88 m ³	302,52 tấn

Trong năm 2014 công ty có nhu cầu 121.712 m³ đất sét phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Vậy mức dự trữ kho tối ưu là 2054,88 m³, đơn giá trung bình cho một m³ là 70.687 VND, lượng vốn vật tư hàng hóa dùng để mua đất là 145.253.392 VND. Trong khi đó, năm 2014, lượng đất công ty dự trữ trong kho là 2320 m³, tương đương với lượng vốn vật tư hàng hóa bỏ ra là 163.993.840 VND. Nếu công ty áp dụng mô hình EOQ, công ty sẽ nhận thấy lượng hàng tồn kho của nguyên liệu là đất mỗi lần đặt của công ty quá cao khiến công ty mất thêm chi phí lưu kho.

Nhu cầu về than nhiệt cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 là 3.042 tấn. vậy mức dự trữ kho tối ưu là 302,52 tấn, đơn giá trung bình cho một tấn than nhiệt là 1.575.000 VND. Năm 2014 Công ty dự trữ trong kho 150 tấn, tương đương với lượng vốn vật tư hàng hóa bỏ ra là 236.250.000 VND. Qua đó ta thấy, lượng hàng tồn kho của nguyên vật liệu là than nhiệt mỗi lần đặt của công ty quá thấp khiến số lần đặt hàng tăng lên làm phát sinh chi phí đặt hàng lớn và rủi ro do giá than biến động thất thường.

3.2.4. Nâng cao hiệu quả quản lý vốn bằng tiền

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Tiền mặt bản thân nó là tài sản không sinh lãi, tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh rất quan trọng, xuất phát từ những lý do sau: Đảm bảo giao dịch hàng ngày; bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp; đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động không lường trước được của các luồng tiền vào và ra; hưởng lợi thế trong thương lượng mua hàng.

Quản lý tiền mặt đề cập đến việc quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Hiện tại công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm đang áp dụng mô hình xác định lượng vốn bằng tiền cần thiết dựa vào kinh nghiệm chứ chưa có chính sách quản lý tiền mặt cụ thể nào cũng như chưa lập kế hoạch sử dụng vốn bằng tiền cho dài hạn do đó còn nhiều hạn chế trong việc quản lý vốn bằng tiền của công ty. Để cho vốn bằng tiền được sử dụng hiệu quả hơn công ty nên:

Quản lý chặt chẽ các khoản thu chi bằng tiền: doanh nghiệp cần phải xây dựng các nội quy, quy chế về quản lý các khoản phải thu, chi, đặc biệt là các khoản thu chi bằng tiền mặt để tránh sự mất mát, lạm dụng tiền của doanh nghiệp mưu lợi cho cá nhân

Mô hình tồn trữ tiền mặt tối ưu EOQ – mô hình Baumol

Mô hình EOQ phát triển từ mô hình lượng đặt hàng tối ưu, mô hình có mục tiêu tối thiểu hoá các chi phí bao gồm chi phí giao dịch bán chứng khoán thu về tiền mặt và chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền mặt. EOQ là một mô hình quản lý dự trữ rất hiệu quả. EOQ trong quản lý tiền mặt giúp doanh nghiệp xác định được lượng tiền mặt dự trữ tối ưu để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Từ đó có thể giảm được tối đa các chi phí liên quan tới việc dự trữ tiền trong doanh nghiệp.

Giả định của mô hình:

- Nhu cầu về tiền mặt của doanh nghiệp là ổn định và không có dự trữ tiền mặt cho mục đích an toàn.
- Doanh nghiệp chỉ có hai phương thức dự trữ tiền: Tiền mặt, chứng khoán
- Khả thi và không có rủi ro trong đầu tư chứng khoán.

Công thức tính lượng tiền mặt dự trữ tối ưu là:

$$\sqrt{\frac{2 \times C \times F}{K}}$$

Trong đó:

C* : Lượng dự trữ tiền mặt tối ưu

C : Tổng mức tiền mặt giải ngân hàng năm

F: Chi phí cho một lần bán chứng khoán thanh khoản

K: Lãi suất.

Hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra nhiều nơi nên việc xác định lượng tiền mặt tối ưu là rất khó khăn vì ở mỗi nơi có đặc thù riêng. Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm có lượng tồn quỹ lớn và giao động phức tạp nên có thể áp dụng mô hình dự trữ tiền mặt tối ưu- mô hình Baumol để xác định lượng tiền cần thiết đáp ứng cho nhu cầu thanh toán của công ty. Theo mô hình này, nếu lượng tiền mặt thấp hơn so với lượng dự trữ tối ưu thì công ty bán chứng khoán để bổ sung tiền vào, ngược lại nếu lượng tiền mặt dư thừa thì công ty nên đầu tư vào chứng khoán để tránh tình trạng tiền bị ứ đọng không sử dụng.

Tổng nhu cầu tiền trong năm 2014 là 1.754.703.897 đồng. Mặt khác, ta lại có chi phí cho một lần bán chứng khoán là 160.555.407 VND lãi suất tín phiếu kho bạc là 6,5%. Từ đó mức dự trữ tiền tối ưu là

$$\sqrt{\frac{2 \times 1.754.703.897 \times 160.555.407}{6,5\%}} = 2.944.236.599 \text{ VND}$$

Như vậy, theo mô hình Baumol mức dự trữ tiền mặt tối ưu của công ty tại năm 2014 là 2.944.236.599 VNĐ. Trong khi đó, công ty lại dự trữ lượng tiền mặt rất ít là 305.430.285 VND gây ra tình trạng thiếu tiền mặt trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Việc dự trữ quá ít tiền mặt, không đủ tiền để thanh toán sẽ bị giảm uy tín với nhà cung cấp, ngân hàng và các bên liên quan. Doanh nghiệp sẽ mất cơ hội hưởng các khoản ưu đãi giành cho giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt, mất khả năng phản ứng linh hoạt với các cơ hội. Chính vì vậy, trong thời gian tới công ty cần áp dụng mô hình Baumol để xác định chính xác lượng tiền mặt dự trữ trong tài khoản nhằm tối đa hóa lợi nhuận, và nâng cao uy tín cho công ty.

Ngoài mô hình EOQ, còn có hai mô hình khác cũng dùng để xác định lượng tiền mặt dự trữ tối ưu đó là:

Mô hình Miller Orr: xác định các giới hạn kiểm soát của số dư tiền mặt gồm giới hạn trên và giới hạn dưới. Hai giới hạn này là dấu hiệu để quyết định mua, bán chứng khoán.

Mô hình Stone: cải tiến tính thực tiễn của quá trình tối ưu hoá ở mô hình Miller Orr bằng cách cho phép nhà quản trị căn cứ vào nhận thức và kinh nghiệm của mình về dòng ngân lưu công ty để đưa ra quyết định thích hợp.

3.2.5. Nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu đối với khách hàng Công ty

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh các khoản phải thu phát sinh như là một tất yếu khách quan. Một trong các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản phải thu thì chính sách tín dụng thương mại có tác động lớn nhất, nó không những ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của các khoản phải thu mà còn làm tăng doanh thu, giảm chi phí hàng tồn kho. Tín dụng thương mại đem đến cho công ty nhiều lợi thế nhưng cũng gặp không ít rủi ro do bán chịu hàng hoá. Do đó, để nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản phải thu, công ty nên thắt chặt chính sách tín dụng, giảm lượng vốn thanh toán xuống 25% so với năm 2014, bằng cách sau:

Thực hiện phân tích và cho điểm tín dụng đối với từng khách hàng, từ đó đưa ra chính sách bán hàng phù hợp như: thời hạn nợ, mức dư nợ, chính sách giá để nhằm rút ngắn tối đa tuổi nợ của các khoản phải thu

Để thực hiện việc cấp tín dụng cho khách hàng thì điều đầu tiên doanh nghiệp phải phân tích được năng lực tín dụng của khách hàng. Công việc này gồm:

- Thứ nhất, doanh nghiệp phải xây dựng một tiêu chuẩn tín dụng hợp lý;
- Thứ hai, xác minh phẩm chất tín dụng của khách hàng tiềm năng. Nếu khả năng tín dụng của khách hàng phù hợp với những tiêu chuẩn tín dụng tối thiểu mà doanh nghiệp đưa ra thì tín dụng thương mại có thể được cấp.

Việc thiết lập các tiêu chuẩn tín dụng của các nhà quản trị tài chính phải đạt tới sự cân bằng thích hợp. Nếu tiêu chuẩn tín dụng đặt quá cao sẽ loại bỏ nhiều khách hàng tiềm năng và sẽ giảm lợi nhuận, còn nếu tiêu chuẩn được đặt ra quá thấp có thể làm tăng doanh thu, nhưng sẽ có nhiều khoản tín dụng có rủi ro cao và chi phí thu tiền cũng cao.

Khi phân tích khả năng tín dụng của khách hàng, ta thường dùng các tiêu chuẩn sau để phán đoán:

- Phẩm chất, tư cách tín dụng: Tiêu chuẩn này nói lên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ. Điều này được phán đoán trên cơ sở việc thanh toán các khoản nợ trước đây đối với doanh nghiệp hoặc đối với các doanh nghiệp khác.
- Năng lực trả nợ: Dựa vào các chỉ tiêu về khả năng thanh toán nhanh, dự trữ ngân quỹ của doanh nghiệp...
- Vốn của khách hàng: Đánh giá sức mạnh tài chính dài hạn của khách hàng.
- Thế chấp: Xem xét khả năng tín dụng của khách hàng trên cơ sở các tài sản riêng mà họ sử dụng để đảm bảo các khoản nợ.
- Điều kiện kinh tế: Tiêu chuẩn này đánh giá đến khả năng phát triển của khách hàng trong hiện tại và tương lai.
- Các tài liệu được sử dụng để phân tích khách hàng có thể là kiểm tra bảng cân đối tài sản, bảng kế hoạch ngân quỹ, phỏng vấn trực tiếp, xuống tận nơi để kiểm tra hay tìm hiểu qua các khách hàng khác.

Theo dõi các khoản phải thu

Theo dõi các khoản phải thu là một nội dung quan trọng trong quản lý các khoản phải thu. Thực hiện tốt công việc này sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể kịp thời thay

đổi các chính sách tín dụng thương mại phù hợp với tình hình thực tế. Thông thường, để theo dõi các khoản phải thu ta dùng các chỉ tiêu, phương pháp và mô hình sau:

Kỳ thu tiền bình quân (The average collection period – ACP):

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu tiêu thụ bình quân 1 ngày}}$$

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh thời gian bình quân mà công ty thu hồi được nợ. Do vậy, khi kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh số bán và lợi nhuận không tăng thì cũng có nghĩa là vốn của doanh nghiệp bị ứ đọng ở khâu thanh toán. Khi đó nhà quản lý phải có biện pháp can thiệp kịp thời.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{1.575.928.718}{169.835.287} = 9,28 \text{ ngày}$$

Giả sử các khoản phải thu năm 2015 là

$$1.969.910.897 - (1.969.910.897 \times 25\%) = 1.575.928.718 \text{ VND}$$

Doanh thu tiêu thụ bình quân 1 ngày là

$$61.140.703.140 / 360 = 169.835.287 \text{ VND/ngày}$$

Kỳ thu tiền bình quân của công ty ta tính được năm 2015 là 9,28 ngày giảm đi 3,32 ngày so với năm 2014. Điều này làm tăng khả năng thu hồi và phát triển lượng vốn lưu động cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Như vậy, Quản lý các khoản phải thu tốt, tức là hạn chế mức tối thiểu lượng vốn lưu động bị chiếm dụng sẽ làm giảm số ngày của chu kỳ thu tiền bình quân, thúc đẩy vòng tuần hoàn của tài sản lưu động. Đồng thời sẽ làm giảm các chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ, chi phí rủi ro...

Sắp xếp theo thời gian của các khoản phải thu

Thông qua phương pháp sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian, các nhà quản lý doanh nghiệp có thể theo dõi và có biện pháp thu hồi nợ khi đến hạn.

Xác định số dư khoản phải thu

Sử dụng phương pháp này doanh nghiệp hoàn toàn có thể thấy được nợ tồn đọng của khách hàng nợ doanh nghiệp. Cùng với các biện pháp theo dõi và quản lý khác, doanh nghiệp có thể thấy được ảnh hưởng của chính sách tín dụng thương mại và có những điều chỉnh kịp thời, hợp lý phù hợp với từng đối tượng khách hàng, từng khoản tín dụng cụ thể.

3.2.6. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính

Nguồn nhân lực luôn được thừa nhận là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi doanh nghiệp. Sử dụng vốn lưu động là một phần trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, được thực hiện bởi các cán bộ tài chính do đó năng lực, trình độ của những cán bộ này có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý tài chính nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng.

Doanh nghiệp phải có chính sách tuyển lựa chặt chẽ, hàng năm tổ chức các đợt học bổ sung và nâng cao kiến thức, nghiệp vụ tài chính cho các cán bộ nhân viên nhằm đảm bảo và duy trì chất lượng cao của đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý tài chính.

Tổ chức quản lý tài chính khoa học, tuân thủ nghiêm pháp lệnh kế toán, thống kê, những thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Nhà nước. Quản lý chặt chẽ, kết hợp với phân công nhiệm vụ cụ thể trong quản lý tài chính, cũng như trong từng khâu luân chuyển của vốn lưu động nhằm đảm bảo sự chủ động và hiệu quả trong công việc cho mỗi nhân viên cũng như hiệu quả tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

Tóm lại, qua quá trình phân tích, chúng ta đã thấy được vai trò của vốn lưu động và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. Có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tuy nhiên phần lớn đều mang tính định hướng, việc áp dụng giải pháp nào, áp dụng giải pháp đó như thế nào còn tùy thuộc rất lớn vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một nhiệm vụ thường xuyên, phức tạp của mỗi doanh nghiệp. Trong thực tiễn hoạt động kém hiệu quả của rất nhiều doanh nghiệp Nhà nước thì đề tài này lại càng mang tính thời sự, đã và đang nhận được sự quan tâm rất lớn của bản thân các doanh nghiệp, của Đảng, Nhà nước.

Qua quá trình nghiên cứu cho ta thấy rõ vai trò của vốn lưu động, mối liên hệ mật thiết giữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động và mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của Công ty. Rõ ràng một doanh nghiệp không thể được coi là hoạt động có hiệu quả khi vốn lưu động bị ứ đọng, thất thoát trong quá trình sử dụng. Quá trình phân tích cũng cho ta thấy đây là một đề tài hết sức phức tạp và không thể áp dụng các biện pháp máy móc để nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong mọi doanh nghiệp.

Với thời gian thực tập quý báu tại Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm, bằng việc so sánh, đánh giá những kiến thức lý thuyết, áp dụng chúng vào điều kiện cụ thể của Công ty đã cho ta cái nhìn trực quan sinh động về thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty. Có thể thấy trong những năm đầu hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty thấp nhưng công ty đã có những chính sách để cải thiện tình trạng này. Điều này phản ánh sự quan tâm, và những biện pháp hữu hiệu mà Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm đã đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy những hạn chế mà Công ty còn mắc phải làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Vì vậy, với khả năng nhận thức của mình, em đã mạnh dạn đưa ra một vài giải pháp nhằm giúp Công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Được thực tập và làm việc tại công ty trong một thời gian ngắn, nhưng công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm đã tạo cho em những điều kiện tốt nhất, và được sự giúp đỡ tận tình của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, cũng như những ý kiến đóng góp quý báu của các thầy, cô trong bộ môn kinh tế, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô Nguyễn Thị Vân Nga đã giúp em hoàn thành khóa luận này. Em xin được gửi lời cảm ơn, đồng thời cũng rất mong những đóng góp của cán bộ công nhân viên doanh nghiệp và thầy cô để em có thể hoàn thiện hơn nữa bài khóa luận..

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Sinh viên

Phạm Thành Thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Đơn vị thực tập: Công ty TNHH Xây dựng Quốc Chiêm

Địa chỉ của đơn vị thực tập: Hồng Phong - Tân Châu - Khoái Châu - Hưng Yên

Xác nhận

Sinh viên: Phạm Thành Thảo

Ngày sinh: 10/08/1993

Mã sinh viên: A20880

Lớp: QF25B1

Chuyên ngành: Tài chính

Trường: Đại học Thăng Long

Đã có thời gian thực tập tại đơn vị từ ngày 15 tháng 08 tới ngày 15 tháng 10 năm 2015

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

(Ký tên, đóng dấu)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Sách

1. TS Võ Duy Hào (2008), Những vấn đề cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê, Hà Nội
2. PGS.TS Lưu Thị Hương, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2002
3. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tái bản lần 2 năm 2011
4. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, TS. Bùi Văn Vân, NXB Học Viện Tài chính

II. Báo và tạp chí (các số năm 2010-2015)

1. Kênh tin tức kinh tế, tài chính, thông tin chứng khoán Cafef.vn
2. Kênh tin tức kinh tế, tài chính, thông tin chứng khoán cophieu68.vn
3. Luật doanh nghiệp 2005.
4. Thông tin trên : Tạp chí kinh tế các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015
5. Tạp chí tài chính
6. Tạp chí tài chính doanh nghiệp
7. Tạp chí Công nghiệp